

Số: 462/BC-UBND

Tân Uyên, ngày 29 tháng 11 năm 2019

### **BÁO CÁO**

**Thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;**

**dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

*(Trình kỳ họp thứ mười HĐND huyện khóa XX, nhiệm kỳ 2016-2021)*

Thực hiện các Nghị quyết của HĐND huyện Tân Uyên: Số 74/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 về dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; số 75/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2019; UBND huyện báo cáo thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

#### **Phần I:**

### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN** (số liệu thực hiện đến ngày 22/11/2019, ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2020)

#### **1. Thu ngân sách**

- Tổng thu ngân sách địa phương 418.390 triệu đồng, đạt 72,2% kế hoạch; ước thực hiện 588.526 triệu đồng, đạt 101,5% kế hoạch, bằng 104,7% so với năm 2018<sup>(1)</sup>.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn 57.114 triệu đồng, đạt 106,2% kế hoạch; ước thực hiện 64.200 triệu đồng, đạt 119,4% kế hoạch, tăng 11,8% so với năm 2018<sup>(2)</sup>. Trong đó: Thu ngân sách huyện hưởng 45.459 triệu đồng, đạt 103,4% kế hoạch; ước thực hiện 51.189 triệu đồng, bằng 116,4% kế hoạch, tăng 5,1% so với năm 2018<sup>(3)</sup>.

*Trong đó:*

+ Thuế ngoài quốc doanh 11.272 triệu đồng, đạt 80,5% kế hoạch; ước thực hiện 13.000 triệu đồng, đạt 92,9% kế hoạch, giảm 35,2% so với năm 2018;

+ Lệ phí trước bạ 3.257 triệu đồng, đạt 81,4% kế hoạch; ước thực hiện 3.600 triệu đồng, đạt 90,0% kế hoạch, giảm 8,0% so với năm 2018;

+ Thuế thu nhập cá nhân 1.372 triệu đồng, đạt 54,9% kế hoạch; ước thực hiện 1.500 triệu đồng, đạt 60,0% kế hoạch, giảm 25,4% so với năm 2018;

<sup>(1)</sup> Tổng thu NSNN năm 2018 là 562.284 triệu đồng.

<sup>(2)</sup> Quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 là 57.425 triệu đồng.

<sup>(3)</sup> Quyết toán thu ngân sách huyện hưởng năm 2018 là 48.699 triệu đồng.

+ Thu phí, lệ phí 486 triệu đồng, đạt 32,4% kế hoạch; ước thực hiện 530 triệu đồng, đạt 35,3% kế hoạch, giảm 37,5% so với năm 2018;

+ Tiền sử dụng đất 36.110 triệu đồng, đạt 128,1% kế hoạch; ước thực hiện 40.500 triệu đồng, đạt 143,7% kế hoạch, tăng 49,1% so với năm 2018;

+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.100 triệu đồng, đạt 110,0% kế hoạch; ước thực hiện 1.100 triệu đồng, đạt 110,0% kế hoạch, tăng 3,9% so với năm 2018;

+ Thu khác ngân sách 3.437 triệu đồng, đạt 137,5% kế hoạch; ước thực hiện 3.890 triệu đồng, đạt 155,6% kế hoạch, tăng 65,6% so với năm 2018;

+ Các khoản thu tại xã 80 triệu đồng, đạt 86% kế hoạch; ước thực hiện 80 triệu đồng, đạt 86% kế hoạch.

- Thu bổ sung NS cấp trên: 310.000 triệu đồng, đạt 66,5% kế hoạch; ước thực hiện 474.123 triệu đồng, đạt 100,0% kế hoạch, tăng 0,2% so với năm 2018.

*Trong đó:*

+ Thu bổ sung cân đối 240.000 triệu đồng, đạt 74,2% kế hoạch; ước thực hiện 323.401 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

+ Thu bổ sung có mục tiêu, MTQG 70.000 triệu đồng, đạt 46,4% kế hoạch; ước thực hiện 150.722 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Thu chuyển nguồn 30.808 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách 30.868 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên 1.255 triệu đồng; ước thực hiện 1.538 triệu đồng.

## **2. Chi ngân sách**

Tổng chi ngân sách địa phương 393.738 triệu đồng, đạt 67,9% kế hoạch; ước thực hiện 563.163 triệu đồng, đạt 97,1% kế hoạch, tăng 11,6% so với năm 2018 (*không bao gồm số chi chuyển nguồn sang năm sau*).

*Trong đó:*

- Các khoản chi cân đối 369.003 triệu đồng, đạt 72,1% kế hoạch; ước đạt 496.998 triệu đồng, đạt 97,1% kế hoạch;

- Chi chương trình mục tiêu và mục tiêu Quốc gia 20.085 triệu đồng, đạt 29,6% kế hoạch; ước thực hiện 66.165 triệu đồng, đạt 97,6% kế hoạch.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo - PL 01)*

## **II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

### **1. Kết quả đạt được**

### **1.1. Về thu ngân sách**

- Ủy ban nhân dân huyện đã chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, đẩy mạnh thanh kiểm tra, các hoạt động giám sát tích cực hơn của các cấp, các ngành đã tạo điều kiện khai thác tập trung các nguồn thu trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; đẩy mạnh việc bố trí, sử dụng đất đai tạo quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và cấp quyền sử dụng đất cho các tập thể, hộ gia đình trên địa bàn.

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp chặt chẽ trong việc thu thuế ngoài quốc doanh, thu phí, lệ phí, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước; phân cấp rõ nhiệm vụ thu cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn gắn với cân đối chi. Kết quả, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện vượt kế hoạch UBND tỉnh giao 29,6% và vượt kế hoạch HĐND huyện giao 19,4%.

### **1.2. Về chi ngân sách**

- Công tác điều hành và quản lý chi ngân sách năm 2019 của các đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã bám sát dự toán được giao, đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản đều đạt dự toán, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

- Ngoài nhiệm vụ chi thường xuyên, huyện đã chủ động bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như: đảm bảo an ninh - quốc phòng, an sinh - xã hội, phòng chống dịch bệnh, khắc phục thiệt hại do thiên tai... và các nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương.

- Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát chi trong quá trình chấp hành ngân sách, phát hiện và uốn nắn kịp thời, xử lý nghiêm những trường hợp chi sai chế độ và định mức quy định hiện hành.

## **2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **2.1. Về thu ngân sách**

Mặc dù tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn vượt kế hoạch UBND tỉnh và HĐND huyện giao. Tuy nhiên, về thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn vẫn còn một số tồn tại sau:

- Đối với chỉ tiêu thu từ khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 92,9% dự toán HĐND huyện giao, năm 2019 các Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Chế chủ yếu chế biến sản phẩm thô, do đó số thuế GTGT phát sinh thấp, không đạt chỉ tiêu HĐND huyện giao.

- Đối với Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 60,0% dự toán HĐND huyện giao, nguồn thu này chủ yếu từ chuyển nhượng bất động sản, do số lượng hồ sơ chuyển

nhượng năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018 nên tỷ lệ thu đạt thấp (*Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản năm 2018: 1.345 triệu đồng; đến thời điểm tháng 10/2019 mới thu được 678 triệu đồng*).

- Thu phí, lệ phí ước đạt 35,3% dự toán HĐND huyện giao, do phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản chiếm tỷ trọng lớn, trên 50% trong tổng số thu phí lệ phí. Tuy nhiên, năm 2019 sản lượng khai thác đá xây dựng giảm nên số thu từ phí lệ phí giảm so với năm 2018 (*phí bảo vệ môi trường năm 2018 thu được 340 triệu đồng; trong khi đó số thu của năm 2019 là 30 triệu đồng*). Bên cạnh đó, phí chứng thực năm 2019 giảm hơn 100 triệu đồng so với năm 2018.

- Về nợ đọng thuế: Tính đến thời điểm 31/10/2019, vẫn còn 25 đơn vị nợ thuế với tổng số nợ 4.643 triệu đồng, chiếm 8,2% số thu ngân sách trên địa bàn, chiếm 8,6% số dự toán thu ngân sách trên địa bàn cả năm 2019. Trong đó, số nợ có khả năng thu 1.053 triệu đồng; nợ khó thu 3.590 triệu đồng. Nguyên nhân, số nợ khó thu chuyển từ các năm trước sang chiếm tỷ trọng lớn 3.468 triệu đồng, chiếm 74,7% trong tổng số nợ đọng đến thời điểm báo cáo (*một số Doanh nghiệp có số nợ lớn nhưng không hoạt động nên số nợ khó thu tăng cao*).

## **2.2. Về chi ngân sách**

Một số đơn vị được giao quản lý chi nguồn sự nghiệp kinh tế, nguồn vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu Quốc gia chưa chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ, do đó tiến độ thực hiện và giải ngân chậm, thường tập trung vào cuối năm.

### **Phần II:**

## **PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NĂM 2020**

### **I. DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020**

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2020-2022, kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; Công văn số 1164/STC-NS ngày 19/7/2019 của Sở Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2020-2022, kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 được thực hiện theo Luật Ngân sách năm 2015, do đó mục tiêu tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2020 là:

- Huy động, phân phối, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính hiệu quả, công bằng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện cơ cấu chi ngân sách Nhà nước theo hướng tiết kiệm chi thường xuyên và tăng chi cho đầu tư phát triển, ưu tiên đảm bảo chi kịp thời chính sách chế độ an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát tài chính.

- Bố trí dự toán chi chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, ưu tiên bố trí nguồn cho các Chương trình, Đề án, Nghị quyết đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh phê duyệt, đồng thời thực hiện lồng ghép, tiết giảm; đảm bảo các nhiệm vụ chi cần thiết, quan trọng nhằm duy trì ổn định phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVII (nhiệm kỳ 2015 - 2020), kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước 5 năm giai đoạn 2016-2020 và là năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Mặt khác, năm 2020 cũng là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trên cơ sở Nghị quyết của BCH Đảng bộ huyện về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng giai đoạn 2016-2020, UBND huyện dự kiến phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 cho các cơ quan Đảng, đoàn thể, quản lý Nhà nước, các đơn vị trực thuộc huyện và các xã, thị trấn như sau:

### **1. Dự toán thu**

Tổng thu ngân sách địa phương 518.760 triệu đồng (*gồm thu ngân sách huyện hưởng, thu bổ sung NS cấp trên*), tăng 1,0% so với kế hoạch tỉnh giao.

*Trong đó:*

- Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn 51.500 triệu đồng, tăng 15,0% so với kế hoạch tỉnh giao (*Trong đó: Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 40.800 triệu đồng, tăng 13,6% so với kế hoạch tỉnh giao*), gồm:

- + Thuế ngoài quốc doanh: 10.000 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao;
- + Lệ phí trước bạ: 3.800 triệu đồng, tăng 5,6% so với dự toán tỉnh giao;
- + Thuế thu nhập cá nhân: 1.500 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao;
- + Thu phí, lệ phí: 900 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao;
- + Tiền sử dụng đất: 31.000 triệu đồng, tăng 24,0% so với dự toán tỉnh giao;
- + Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 1.200 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao;
- + Thu khác ngân sách: 3.100 triệu đồng, tăng 19,2% so với dự toán tỉnh giao;
- Thu bổ sung NS cấp trên: 477.960 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao.

*Trong đó:*

- + Thu bổ sung cân đối: 369.758 triệu đồng;
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 91.029 triệu đồng;
- + Thu bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG: 17.173 triệu đồng.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo - PL 02, 03)*

## **2. Dự toán chi**

Dự toán chi NSDP được xây dựng trên cơ sở phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 và định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2019, các chính sách hiện hành và các yêu cầu cần thiết tối thiểu phải đáp ứng để phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Theo đó, dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ huyện, nguồn lực hỗ trợ của Tỉnh và khả năng cân đối ngân sách của địa phương để phân bổ;
- Căn cứ định mức phân bổ ngân sách đã được HĐND tỉnh quyết định và các chế độ chính sách hiện hành được ban hành giai đoạn 2016 - 2020;
- Ưu tiên chi cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại nhiệm vụ chi theo hướng triệt để tiết kiệm, hiệu quả gắn với tinh giản bộ máy, biên chế và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách. Lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình, dự án giảm bớt sự trùng lặp, chồng chéo.

### **\* Trên cơ sở đó, dự toán chi được phân bổ như sau:**

Tổng chi ngân sách địa phương 518.760 triệu đồng, bằng 101,0% so với dự toán tỉnh giao. Cụ thể như sau:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 499.666 triệu đồng, bằng 101,0% so với dự toán tỉnh giao, gồm:
  - + Chi đầu tư phát triển 43.976 triệu đồng, chiếm 8,5% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, tăng 9,2% so với tỉnh giao (*do dự toán huyện giao chi từ thu tiền sử dụng đất cao hơn tỉnh giao 3.709 triệu đồng*).
  - + Chi thường xuyên 446.266 triệu đồng, chiếm 86,0% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, bằng 99,2% so với tỉnh giao.
  - + Dự phòng ngân sách: 4.660 triệu đồng, chiếm 0,9% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, bằng số tỉnh giao.
  - + Tăng thu ngân sách năm 2020: 1.191 triệu đồng.

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL 3.573 triệu đồng, chiếm 0,7% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi Chương trình mục tiêu, mục tiêu Quốc gia: 19.094 triệu đồng.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo - PL 04, 05, 06)*

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Về thu ngân sách**

Để hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn so với dự toán Tỉnh giao và phân đầu thu vượt kế hoạch đã đề ra; cần có sự quyết tâm cao của các cấp, các ngành, trong việc chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí. Cải cách hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế, mở rộng thực hiện hóa đơn điện tử, kết nối thông tin với Ngân hàng Nhà nước và KBNN để quản lý thu thuế. Tăng cường công tác đối thoại với các Doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của Doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả và thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

- Quản lý chặt chẽ các khoản thu, đặc biệt là thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, khai thác hiệu quả nguồn thu trên cơ sở sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra, rà soát việc chuyển nhượng đất đai, chuyển nhượng mua bán tài sản có đăng ký sử dụng; theo dõi, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai thuế của người nộp thuế ngay từ đầu năm.

- Đối với nguồn thu từ đất, tổ chức triển khai có hiệu quả việc rà soát chuyển đổi mục đích sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí có lợi thế để hoàn thành kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2020 đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư, cũng như tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, kết luận của các cơ quan, thanh tra, kiểm tra. Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, phân đầu số nợ thuế giảm xuống dưới 5% so với tổng thu ngân sách trên địa bàn.

### **2. Về chi ngân sách**

Điều hành ngân sách Nhà nước theo đúng quy định, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, chú trọng công tác công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các dự án đầu tư cấp bách và các chính sách

an sinh xã hội; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán và tạm ứng vốn. Đồng thời thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020.

### **2.1. Đối với chi thường xuyên**

- Thực hiện đảm bảo cơ cấu chi thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, chi an sinh xã hội, chi đảm bảo cho sự nghiệp giáo dục theo định mức; quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên đảm bảo theo đúng dự toán và các chính sách chế độ, định mức chi tiêu đã ban hành, đảm bảo hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí.

- Tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả các nguồn vốn chương trình mục tiêu cho các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là với hộ nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội, nhằm khắc phục khó khăn, đảm bảo thực hiện kịp thời các chính sách về chế độ tiền lương mới cho cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn.

- Các cơ quan, đơn vị tuân thủ nghiêm theo quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng trên cơ sở cân đối kinh phí được giao, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động chi của các đơn vị dự toán, UBND các xã, thị trấn để đảm bảo các nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích, mang lại hiệu quả thiết thực cho các đối tượng được thụ hưởng.

### **2.2. Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản**

- Tiếp tục tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương, nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn bổ sung có mục tiêu, mục tiêu Quốc gia từ ngân sách Tỉnh. Phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020 phải thực hiện chặt chẽ theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật. Rà soát, sắp xếp danh mục các công trình, dự án đầu tư phù hợp với khả năng cân đối của nguồn vốn, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, hạn chế nợ đọng vốn. Quyết định đình hoãn các dự án chưa thực sự cấp bách, cần thiết để điều chỉnh cho những công trình sớm hoàn thành đưa vào sử dụng và phát huy tốt hiệu quả sau đầu tư trong năm 2020, các dự án cấp bách phục vụ an sinh xã hội.

- Chủ động giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình đảm bảo tiến độ, nhất là những dự án thuộc các nguồn vốn chương trình mục tiêu, MTQG, vốn Trái phiếu Chính phủ. Thực hiện nghiêm túc công tác nghiệm thu theo từng giai đoạn để đảm bảo tiến độ giải ngân và thanh toán khối lượng hoàn thành để thu hồi tạm ứng đối với các dự án còn dư nợ kéo dài.

- Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra Nhà nước đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn, đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, chất lượng quy định, tránh thất thoát, lãng phí trong hoạt động đầu tư.

Trên đây là Báo cáo của UBND huyện Tân Uyên về Thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- TT. Huyện uỷ; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Sỹ Cảnh**

## PHỤ LỤC 01

Báo cáo thu, chi ngân sách địa phương tháng 11 năm 2019  
(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: triệu đồng.

| ST<br>T    | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                     | TỈNH<br>GIAO   | HUYỆN<br>GIAO  | TH đến<br>21/11/2019 | Ước TH cả<br>năm 2019 | So sánh              |                                 |                             |                                   |                                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                              |                |                |                      |                       | DT<br>huyện/<br>tỉnh | TH 11<br>tháng/ DT<br>tỉnh giao | TH 11<br>tháng/ DT<br>huyện | Ước TH<br>2019/KH<br>tỉnh<br>giao | Ước TH<br>2019/KH<br>huyện<br>giao |
| A          | B                                                                                                                                                                                                                                            | 1              | 2              | 3                    | 4                     | 5=2/1                | 6=3/1                           | 7=3/2                       | 8=4/1                             | 9=4/2                              |
|            | <b>TỔNG THU NSDP</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>514.523</b> | <b>579.770</b> | <b>418.390</b>       | <b>588.526</b>        | <b>112,7%</b>        | <b>81,3%</b>                    | <b>72,2%</b>                | <b>114,4%</b>                     | <b>101,5%</b>                      |
| <b>I</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                                                                                                                                                                            | <b>49.550</b>  | <b>53.776</b>  | <b>57.114</b>        | <b>64.200</b>         | <b>108,5%</b>        | <b>115,3%</b>                   | <b>106,2%</b>               | <b>129,6%</b>                     | <b>119,4%</b>                      |
|            | <i>Thu huyện được hưởng theo phân cấp</i>                                                                                                                                                                                                    | <i>40.400</i>  | <i>43.971</i>  | <i>45.459</i>        | <i>51.189</i>         | <i>108,8%</i>        | <i>112,5%</i>                   | <i>103,4%</i>               | <i>126,7%</i>                     | <i>116,4%</i>                      |
| 1          | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh                                                                                                                                                                                                              | 13.000         | 14.000         | 11.272               | 13.000                | 107,7%               | 86,7%                           | 80,5%                       | 100,0%                            | 92,9%                              |
| 2          | Lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                                                              | 4.000          | 4.000          | 3.257                | 3.600                 | 100,0%               | 81,4%                           | 81,4%                       | 90,0%                             | 90,0%                              |
| 3          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                                                                                                                        | 1.500          | 2.500          | 1.372                | 1.500                 | 166,7%               | 91,5%                           | 54,9%                       | 100,0%                            | 60,0%                              |
| 4          | Thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                                              | 1.500          | 1.500          | 486                  | 530                   | 100,0%               | 32,4%                           | 32,4%                       | 35,3%                             | 35,3%                              |
|            | - Ngân sách trung ương hưởng                                                                                                                                                                                                                 | 350            | 350            | 29                   | 30                    | 100,0%               | 8,3%                            | 8,3%                        | 8,6%                              | 8,6%                               |
|            | - Ngân sách huyện, thành phố hưởng                                                                                                                                                                                                           | 1.150          | 1.150          | 457                  | 500                   | 100,0%               | 39,7%                           | 39,7%                       | 43,5%                             | 43,5%                              |
| 5          | Tiền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                             | 26.000         | 28.183         | 36.110               | 40.500                | 108,4%               | 138,9%                          | 128,1%                      | 155,8%                            | 143,7%                             |
|            | - Ngân sách tỉnh hưởng                                                                                                                                                                                                                       | 7.800          | 8.455          | 10.795               | 12.150                | 108,4%               | 138,4%                          | 127,7%                      | 155,8%                            | 143,7%                             |
|            | - Ngân sách huyện, thành phố hưởng                                                                                                                                                                                                           | 18.200         | 19.728         | 25.315               | 28.350                | 108,4%               | 139,1%                          | 128,3%                      | 155,8%                            | 143,7%                             |
| 6          | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                                                                                                                                                                                              | 1.000          | 1.000          | 1.100                | 1.100                 | 100,0%               | 110,0%                          | 110,0%                      | 110,0%                            | 110,0%                             |
| 7          | Thu khác ngân sách                                                                                                                                                                                                                           | 2.500          | 2.500          | 3.437                | 3.890                 | 100,0%               | 137,5%                          | 137,5%                      | 155,6%                            | 155,6%                             |
|            | - Ngân sách trung ương hưởng                                                                                                                                                                                                                 |                |                | 363                  | 363                   |                      |                                 |                             |                                   |                                    |
|            | - Ngân sách tỉnh hưởng                                                                                                                                                                                                                       | 1.000          | 1.000          | 468                  | 468                   | 100,0%               | 46,8%                           | 46,8%                       | 46,8%                             | 46,8%                              |
|            | - Ngân sách huyện, thành phố hưởng                                                                                                                                                                                                           | 1.500          | 1.500          | 2.606                | 3.059                 | 100,0%               | 173,7%                          | 173,7%                      | 203,9%                            | 203,9%                             |
| 8          | Thu cổ định tại xã                                                                                                                                                                                                                           | 50             | 93             | 80                   | 80                    | 186,0%               | 160,0%                          | 86,0%                       | 160,0%                            | 86,0%                              |
| <b>II</b>  | <b>THU BỔ SUNG NS CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>474.123</b> | <b>474.123</b> | <b>310.000</b>       | <b>474.123</b>        | <b>100,0%</b>        | <b>65,4%</b>                    | <b>65,4%</b>                | <b>100,0%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
| 1          | Bổ sung cân đối                                                                                                                                                                                                                              | 323.401        | 323.401        | 240.000              | 323.401               | 100,0%               | 74,2%                           | 74,2%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                                                                                                                                                                                                          | 150.722        | 150.722        | 70.000               | 150.722               | 100,0%               | 46,4%                           | 46,4%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |
| <b>III</b> | <b>THU CHUYÊN NGUYÊN</b>                                                                                                                                                                                                                     |                | <b>30.808</b>  | <b>30.808</b>        | <b>30.808</b>         |                      |                                 | <b>100,0%</b>               |                                   | <b>100,0%</b>                      |
| <b>IV</b>  | <b>KẾT DƯ NS 2018</b>                                                                                                                                                                                                                        |                | <b>30.868</b>  | <b>30.868</b>        | <b>30.868</b>         |                      |                                 | <b>100,0%</b>               |                                   | <b>100,0%</b>                      |
| <b>V</b>   | <b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>                                                                                                                                                                                                     |                |                | <b>1.255</b>         | <b>1.538</b>          |                      |                                 |                             |                                   |                                    |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>514.523</b> | <b>579.770</b> | <b>393.738</b>       | <b>563.163</b>        | <b>112,7%</b>        | <b>76,5%</b>                    | <b>67,9%</b>                | <b>109,5%</b>                     | <b>97,1%</b>                       |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>454.535</b> | <b>511.993</b> | <b>369.003</b>       | <b>496.998</b>        | <b>112,6%</b>        | <b>81,2%</b>                    | <b>72,1%</b>                | <b>109,3%</b>                     | <b>97,1%</b>                       |
| <b>I</b>   | <b>Chi Đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>36.222</b>  | <b>45.192</b>  | <b>32.637</b>        | <b>45.192</b>         | <b>124,8%</b>        | <b>90,1%</b>                    | <b>72,2%</b>                | <b>124,8%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
| 1          | Chi XDDB tập trung                                                                                                                                                                                                                           | 18.022         | 21.123         | 16.182               | 21.123                | 117,2%               | 89,8%                           | 76,6%                       | 117,2%                            | 100,0%                             |
| 2          | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                            | 18.200         | 20.144         | 14.232               | 20.144                | 110,7%               | 78,2%                           | 70,7%                       | 110,7%                            | 100,0%                             |
| 3          | Nguồn tăng thu sử dụng đất năm 2018                                                                                                                                                                                                          | -              | 3.925          | 2.223                | 3.925                 |                      |                                 | 56,6%                       |                                   | 100,0%                             |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>405.576</b> | <b>409.892</b> | <b>315.014</b>       | <b>401.239</b>        | <b>101,1%</b>        | <b>77,7%</b>                    | <b>76,9%</b>                | <b>98,9%</b>                      | <b>97,9%</b>                       |
| 1          | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                        | 73.543         | 79.864         | 53.755               | 79.241                | 108,6%               | 73,1%                           | 67,3%                       | 107,7%                            | 99,2%                              |
|            | a. Theo định mức 7% chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                         | 16.558         | 16.588         | 9.710                | 16.588                | 100,2%               | 58,6%                           | 58,5%                       | 100,2%                            | 100,0%                             |
|            | - Sự nghiệp Nông nghiệp, lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 3.700          | 2.400          | 1.021                | 2.400                 | 64,9%                | 27,6%                           | 42,5%                       | 64,9%                             | 100,0%                             |
|            | + Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                | 2.500          | 1.200          | 457                  | 1.200                 | 48,0%                | 18,3%                           | 38,1%                       | 48,0%                             | 100,0%                             |
|            | + Kinh phí KNKLKC-Mô hình, Lâm                                                                                                                                                                                                               | 500            | 500            | 147                  | 500                   | 100,0%               | 29,4%                           | 29,4%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | + Kinh phí cho biến chế sự nghiệp NN                                                                                                                                                                                                         | 700            | 700            | 417                  | 700                   | 100,0%               | 59,6%                           | 59,6%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | - Sự nghiệp Giao thông                                                                                                                                                                                                                       | 2.500          | 2.500          | 2.300                | 2.500                 | 100,0%               | 92,0%                           | 92,0%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | - Sự nghiệp Thuỷ lợi (PNN)                                                                                                                                                                                                                   | 2.500          | 2.000          | 1.826                | 2.000                 | 80,0%                | 73,0%                           | 91,3%                       | 80,0%                             | 100,0%                             |
|            | - Chi sự nghiệp kinh tế khác                                                                                                                                                                                                                 | 7.858          | 9.488          | 4.564                | 9.488                 | 120,7%               | 58,1%                           | 48,1%                       | 120,7%                            | 100,0%                             |
|            | + Sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                                                                       | 2.700          | 4.000          | 1.962                | 4.000                 | 148,1%               | 72,7%                           | 49,1%                       | 148,1%                            | 100,0%                             |
|            | + Điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                            | 400            | 400            | 333                  | 400                   | 100,0%               | 83,3%                           | 83,3%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | + KP biến chế các SN kinh tế khác                                                                                                                                                                                                            | 2.000          | 3.378          | 1.689                | 3.378                 | 168,9%               | 84,5%                           | 50,0%                       | 168,9%                            | 100,0%                             |
|            | + KP ban chỉ đạo các chương trình + Khác                                                                                                                                                                                                     | 1.940          | 400            | -                    | 400                   | 20,6%                | 0,0%                            | 0,0%                        | 20,6%                             | 100,0%                             |
|            | + Sự nghiệp kinh tế khác                                                                                                                                                                                                                     | 818            | 1.160          | 580                  | 1.160                 | 141,8%               | 70,9%                           | 50,0%                       | 141,8%                            | 100,0%                             |
|            | b. Sự nghiệp kinh tế khác (1)                                                                                                                                                                                                                | 31.162         | 31.162         | 24.368               | 30.539                | 100,0%               | 78,2%                           | 78,2%                       | 98,0%                             | 98,0%                              |
|            | - Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh) | 5.000          | 5.000          | 4.793                | 5.000                 | 100,0%               | 95,9%                           | 95,9%                       | 100,0%                            | 100,0%                             |

| ST<br>T    | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                | TỈNH<br>GIAO   | HUYỆN<br>GIAO  | TH đến<br>21/11/2019 | Ước TH cả<br>năm 2019 | So sánh              |                                 |                                |                                   |                                    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                         |                |                |                      |                       | DT<br>huyện/<br>tỉnh | TH 11<br>tháng/ DT<br>tỉnh giao | TH 11<br>tháng/<br>DT<br>huyện | Ước TH<br>2019/KH<br>tỉnh<br>giao | Ước TH<br>2019/KH<br>huyện<br>giao |
|            | - Đường QL32 nối Tổ dân phố 3, 4 thị trấn Tân Uyên (Công trình kỷ niệm do huyện lựa chọn theo Thông báo số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thông báo số 07/TB-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh) | 5.000          | 5.000          | 4.645                | 5.000                 | 100,0%               | 92,9%                           | 92,9%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | - Kinh phí miễn thuế lợi phí                                                                                                                                                                                            | 4.112          | 4.112          | 733                  | 3.906                 | 100,0%               | 17,8%                           | 17,8%                          | 95,0%                             | 95,0%                              |
|            | - Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, kê do huyện quản lý                                                                                                                                            | 17.050         | 17.050         | 9.405                | 17.050                | 100,0%               | 55,2%                           | 55,2%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | <b>c. Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (2)</b>                                                                                                                                                                  | <b>25.823</b>  | <b>25.823</b>  | <b>3.405</b>         | <b>25.823</b>         | <b>100,0%</b>        | <b>13,2%</b>                    | <b>13,2%</b>                   | <b>100,0%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
|            | - Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 (Theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016)                                                                              | 10.955         | 10.955         | 1.000                | 10.955                | 100,0%               | 9,1%                            | 9,1%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | - Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020                                                                                                                              | 8.160          | 8.160          | 1.514                | 7.997                 | 100,0%               | 18,5%                           | 18,5%                          | 98,0%                             | 98,0%                              |
|            | - Hỗ trợ thực hiện Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc Ca                                                                                                                                                             | 1.600          | 1.600          | 5                    | 1.568                 | 100,0%               | 0,3%                            | 0,3%                           | 98,0%                             | 98,0%                              |
|            | - Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-                                                                                                                               | 5.108          | 2.408          | -                    | 2.408                 | 47,1%                | 0,0%                            | 0,0%                           | 47,1%                             | 100,0%                             |
|            | Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.                                                                                                                                                                          |                | 2.700          | 886                  | 2.700                 |                      |                                 | 32,8%                          |                                   | 100,0%                             |
|            | <b>c. Nguồn 50% tăng thu năm 2018 không kể tiền sử dụng đất</b>                                                                                                                                                         |                | <b>1.882</b>   | <b>146</b>           | <b>1.882</b>          |                      |                                 | <b>7,8%</b>                    |                                   | <b>100,0%</b>                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp GD - DT và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                | <b>234.306</b> | <b>232.793</b> | <b>177.536</b>       | <b>228.257</b>        | <b>99,4%</b>         | <b>75,8%</b>                    | <b>76,3%</b>                   | <b>97,4%</b>                      | <b>98,1%</b>                       |
| <b>2.1</b> | <b>Sự nghiệp giáo dục:</b>                                                                                                                                                                                              | <b>228.238</b> | <b>226.816</b> | <b>174.851</b>       | <b>222.280</b>        | <b>99,4%</b>         | <b>76,6%</b>                    | <b>77,1%</b>                   | <b>97,4%</b>                      | <b>98,0%</b>                       |
| <b>2.2</b> | <b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:</b>                                                                                                                                                                                   | <b>6.068</b>   | <b>5.977</b>   | <b>2.685</b>         | <b>5.977</b>          | <b>98,5%</b>         | <b>44,2%</b>                    | <b>44,9%</b>                   | <b>98,5%</b>                      | <b>100,0%</b>                      |
|            | * Trung tâm bồi dưỡng chính trị                                                                                                                                                                                         | 751            | 412            | 192                  | 412                   | 54,9%                | 25,6%                           | 46,6%                          | 54,9%                             | 100,0%                             |
|            | * Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                  | 2.894          | 2.542          | 1.600                | 2.542                 | 87,8%                | 55,3%                           | 62,9%                          | 87,8%                             | 100,0%                             |
|            | * Đào tạo theo NQ 120/2014/HĐND + Thông tư 139/TT-BTC                                                                                                                                                                   | 764            | 1.114          | 281                  | 1.114                 | 145,8%               | 36,8%                           | 25,2%                          | 145,8%                            | 100,0%                             |
|            | * KP ĐT nghề cho lao động NT theo NQ GP 2011-2020 theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND (8)                                                                                                                                | 659            | 659            | 612                  | 659                   | 100,0%               | 92,9%                           | 92,9%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | * Kinh phí sửa chữa trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND (9)                                                                                                         | 1.000          | 1.000          | -                    | 1.000                 | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| <b>3</b>   | <b>SN văn hóa - thông tin:</b>                                                                                                                                                                                          | <b>4.482</b>   | <b>4.236</b>   | <b>1.880</b>         | <b>4.236</b>          | <b>94,5%</b>         | <b>41,9%</b>                    | <b>44,4%</b>                   | <b>94,5%</b>                      | <b>100,0%</b>                      |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                                               |                |                |                      | -                     |                      |                                 |                                |                                   |                                    |
|            | * Kinh phí thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh (10)                                                                                                               | 2.678          | 2.678          | 480                  | 2.678                 | 100,0%               | 17,9%                           | 17,9%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
| <b>4</b>   | <b>SN Thể dục - thể thao :</b>                                                                                                                                                                                          | <b>528</b>     | <b>626</b>     | <b>542</b>           | <b>626</b>            | <b>118,6%</b>        | <b>102,7%</b>                   | <b>86,6%</b>                   | <b>118,6%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
| <b>5</b>   | <b>SN truyền thanh - truyền hình</b>                                                                                                                                                                                    | <b>4.159</b>   | <b>4.218</b>   | <b>3.806</b>         | <b>4.218</b>          | <b>101,4%</b>        | <b>91,5%</b>                    | <b>90,2%</b>                   | <b>101,4%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
| <b>6</b>   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                               | <b>8.440</b>   | <b>8.940</b>   | <b>6.907</b>         | <b>8.940</b>          | <b>105,9%</b>        | <b>81,8%</b>                    | <b>77,3%</b>                   | <b>105,9%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
|            | Trong đó: - Kinh phí thực hiện Nghị định 136                                                                                                                                                                            | 6.329          | 5.442          | 4.249                | 5.442                 | 86,0%                | 67,1%                           | 78,1%                          | 86,0%                             | 100,0%                             |
|            | - KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND                                                                                                                                                                         | 111            | 80             | 80                   | 80                    | 72,1%                | 72,1%                           | 100,0%                         | 72,1%                             | 100,0%                             |
|            | - Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Tân Uyên (12)                                                                                                                                                   | 2.000          | 2.000          | 1.201                | 2.000                 | 100,0%               | 60,1%                           | 60,1%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | - Kinh phí di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ thiên tai                                                                                                                                                           |                | 500            | 340                  | 500                   |                      |                                 | 68,0%                          |                                   | 100,0%                             |
| <b>7</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                           | <b>33.202</b>  | <b>32.343</b>  | <b>22.729</b>        | <b>31.696</b>         | <b>97,4%</b>         | <b>68,5%</b>                    | <b>70,3%</b>                   | <b>95,5%</b>                      | <b>98,0%</b>                       |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                                               |                |                |                      | -                     |                      |                                 |                                |                                   |                                    |
|            | - Hỗ trợ ĐH Mặt trận tổ quốc (Theo hướng dẫn 53/HĐ-MTTQ-BTT và Thông tri số 06-TT/TU ngày 23/3/2018)                                                                                                                    | 150            | 180            | 180                  | 180                   | 120,0%               | 120,0%                          | 100,0%                         | 120,0%                            | 100,0%                             |
|            | - Hỗ trợ ĐH các dân tộc thiểu số (lần 3 theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và Công văn số 797/UBND-TTTS ngày 19/7/2018)                                                                                                    | 150            | 150            | 145                  | 150                   | 100,0%               | 96,9%                           | 96,9%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
|            | - KP duy trì, nâng cấp các phần mềm chuyên ngành (Phần mềm quản lý nhân sự) (13)                                                                                                                                        | 748            | 748            | 748                  | 748                   | 100,0%               | 100,0%                          | 100,0%                         | 100,0%                            | 100,0%                             |

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                                                                                                                                        | TỈNH<br>GIAO  | HUYỆN<br>GIAO | TH đến<br>21/11/2019 | Ước TH cả<br>năm 2019 | So sánh              |                                 |                                |                                   |                                    |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                 |               |               |                      |                       | DT<br>huyện/<br>tỉnh | TH 11<br>tháng/ DT<br>tỉnh giao | TH 11<br>tháng/<br>DT<br>huyện | Ước TH<br>2019/KH<br>tỉnh<br>giao | Ước TH<br>2019/KH<br>huyện<br>giao |
|         | - Kinh phí Đảng theo QĐ 99, 169                                                                                                                                                 |               | 2.538         | 2.115                | 2.538                 |                      |                                 | 83,3%                          |                                   | 100,0%                             |
|         | - Kinh phí hợp đồng 30a                                                                                                                                                         |               | 69            | 35                   | 69                    |                      |                                 | 50,0%                          |                                   | 100,0%                             |
|         | - KP cán bộ dân tộc Mông                                                                                                                                                        |               | 108           | -                    | 108                   |                      |                                 | 0,0%                           |                                   | 100,0%                             |
|         | - Kinh phí soạn thảo cuốn lịch sử Đảng theo<br>Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất<br>lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn<br>2016-2020(14)                    | 200           | 200           |                      | 200                   | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
|         | - Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn<br>thuộc UBMT tổ quốc Việt Nam(15)                                                                                                     | 22            | 22            |                      | 22                    | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
|         | - KP thực hiện chính sách người uy tín tại<br>thôn bản                                                                                                                          | 160           | 160           |                      | 160                   | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 8       | <b>Chi An ninh - Quốc phòng địa phương</b>                                                                                                                                      | <b>4.392</b>  | <b>4.597</b>  | <b>3.719</b>         | <b>4.597</b>          | <b>104,7%</b>        | <b>84,7%</b>                    | <b>80,9%</b>                   | <b>104,7%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
|         | - An ninh:                                                                                                                                                                      | 550           | 660           | 330                  | 660                   | 120,0%               | 60,0%                           | 50,0%                          | 120,0%                            | 100,0%                             |
|         | Trong đó: Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án<br>đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo<br>Quyết định 240-QĐ/TU (16)                                                       | 110           | 110           |                      | 110                   | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
|         | - Quốc phòng (Tuyển quân, Huấn luyện<br>DQTV, Báo chí, Kỷ niệm 22/12, Hội đồng<br>g.đục QP và các nội dung QP khác                                                              | 3.842         | 3.937         | 3.389                | 3.937                 | 102,5%               | 88,2%                           | 86,1%                          | 102,5%                            | 100,0%                             |
| 9       | <b>Chi ngân sách xã:</b>                                                                                                                                                        | <b>41.351</b> | <b>40.665</b> | <b>43.922</b>        | <b>37.818</b>         | <b>98,3%</b>         | <b>106,2%</b>                   | <b>108,0%</b>                  | <b>91,5%</b>                      | <b>93,0%</b>                       |
|         | Trong đó: Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp<br>xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư (17)                                                                                     | 318           | 318           | 300                  | 318                   | 100,0%               | 94,3%                           | 94,3%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 10      | <b>Chi khác ngân sách (Bằng 0,5% định mức<br/>CTX, XBG hỗ trợ thêm 50 Tr.đ)</b>                                                                                                 | <b>1.173</b>  | <b>1.610</b>  | <b>218</b>           | <b>1.610</b>          | <b>137,3%</b>        | <b>18,6%</b>                    | <b>13,5%</b>                   | <b>137,3%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
| III     | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                       | <b>12.737</b> | <b>9.205</b>  | <b>4.993</b>         | <b>9.205</b>          | <b>72,3%</b>         | <b>39,2%</b>                    | <b>54,2%</b>                   | <b>72,3%</b>                      | <b>100,0%</b>                      |
| IV      | <b>Tăng thu ngân sách năm 2019 (Không kể<br/>tiền sử dụng đất)</b>                                                                                                              |               | <b>2.043</b>  |                      | <b>2.043</b>          |                      |                                 | <b>0,0%</b>                    |                                   | <b>100,0%</b>                      |
| V       | <b>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải<br/>cách tiền lương</b>                                                                                                              |               | <b>3.931</b>  |                      | <b>3.176</b>          |                      |                                 | <b>0,0%</b>                    |                                   | <b>80,8%</b>                       |
| VI      | <b>Chi chuyển nguồn khác</b>                                                                                                                                                    |               | <b>14.575</b> | <b>10.587</b>        | <b>11.660</b>         |                      |                                 | <b>72,6%</b>                   |                                   | <b>80,0%</b>                       |
| B       | <b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                | <b>59.988</b> | <b>67.778</b> | <b>20.085</b>        | <b>66.165</b>         | <b>113,0%</b>        | <b>33,5%</b>                    | <b>29,6%</b>                   | <b>110,3%</b>                     | <b>97,6%</b>                       |
| I       | <b>Bổ sung có mục tiêu</b>                                                                                                                                                      | <b>19.638</b> | <b>20.017</b> | <b>5.793</b>         | <b>20.017</b>         | <b>101,9%</b>        | <b>29,5%</b>                    | <b>28,9%</b>                   | <b>101,9%</b>                     | <b>100,0%</b>                      |
| 1       | Chương trình mục tiêu phòng chống tội phạm<br>(18)                                                                                                                              | 20            | 20            |                      | 20                    | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 2       | Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 thực hiện<br>Chương trình MTQG xây dựng NTM                                                                                                    |               | 83            |                      | 83                    |                      |                                 | 0,0%                           |                                   | 100,0%                             |
| 3       | Tiền điện hộ nghèo hộ chính sách xã hội                                                                                                                                         | 1.421         | 1.716         | -                    | 1.716                 | 120,8%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 120,8%                            | 100,0%                             |
| 4       | Nguồn khen thưởng cho xã đạt chuẩn NTM<br>năm 2018 (tính bổ sung)                                                                                                               | 1.000         | 1.000         |                      | 1.000                 | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 5       | Kinh phí thực hiện chính sách tin giao biên chế<br>năm 2019                                                                                                                     | 874           | 874           |                      | 874                   | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 6       | Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                     | 965           | 965           |                      | 965                   | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 7       | Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018 thực<br>hiện xây dựng Nông thôn mới                                                                                                      | 10.055        | 10.055        | 5.793                | 10.055                | 100,0%               | 57,6%                           | 57,6%                          | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 8       | Kinh phí chi trả tiền lương tăng thêm và các chế<br>độ chính sách                                                                                                               | 3.803         | 3.803         |                      | 3.803                 | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| 9       | Hỗ trợ phát triển HTX (Phân bổ kế hoạch vốn<br>đầu tư thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ<br>tướng Chính phủ phê duyệt thuộc Chương trình<br>MTQG xây dựng nông thôn mới 2019) | 1.500         | 1.500         |                      | 1.500                 | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 100,0%                            | 100,0%                             |
| II      | <b>Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>                                                                                                                                           | <b>40.350</b> | <b>47.761</b> | <b>14.292</b>        | <b>46.148</b>         | <b>118,4%</b>        | <b>35,4%</b>                    | <b>29,9%</b>                   | <b>114,4%</b>                     | <b>96,6%</b>                       |
| I       | <b>Chương trình MTQG giảm nghèo</b>                                                                                                                                             | <b>19.420</b> | <b>26.359</b> | <b>7.721</b>         | <b>25.537</b>         | <b>135,7%</b>        | <b>39,8%</b>                    | <b>29,3%</b>                   | <b>131,5%</b>                     | <b>96,9%</b>                       |
| 1.1     | <b>Thực hiện Chương trình 30a</b>                                                                                                                                               | <b>9.545</b>  | <b>16.393</b> | <b>2.452</b>         | <b>15.725</b>         | <b>171,7%</b>        | <b>25,7%</b>                    | <b>15,0%</b>                   | <b>164,7%</b>                     | <b>95,9%</b>                       |
| a       | Vốn đầu tư                                                                                                                                                                      |               | 6.848         | 2.452                | 6.848                 |                      |                                 | 35,8%                          |                                   | 100,0%                             |
| b       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                   | 9.545         | 9.545         | -                    | 8.877                 | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 93,0%                             | 93,0%                              |
| 1.2     | <b>Thực hiện Chương trình 135</b>                                                                                                                                               | <b>9.875</b>  | <b>9.966</b>  | <b>5.269</b>         | <b>9.813</b>          | <b>100,9%</b>        | <b>53,4%</b>                    | <b>52,9%</b>                   | <b>99,4%</b>                      | <b>98,5%</b>                       |
| a       | Vốn đầu tư                                                                                                                                                                      | 7.680         | 7.771         | 5.269                | 7.771                 | 101,2%               | 68,6%                           | 67,8%                          | 101,2%                            | 100,0%                             |
| b       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                   | 2.195         | 2.195         |                      | 2.041                 | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 93,0%                             | 93,0%                              |
| 2       | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn</b>                                                                                                                                     | <b>20.930</b> | <b>21.402</b> | <b>6.571</b>         | <b>20.611</b>         | <b>102,3%</b>        | <b>31,4%</b>                    | <b>30,7%</b>                   | <b>98,5%</b>                      | <b>96,3%</b>                       |
| a       | Vốn đầu tư                                                                                                                                                                      | 9.630         | 10.102        | 6.571                | 10.102                | 104,9%               | 68,2%                           | 65,0%                          | 104,9%                            | 100,0%                             |
| b       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                   | 11.300        | 11.300        |                      | 10.509                | 100,0%               | 0,0%                            | 0,0%                           | 93,0%                             | 93,0%                              |
| C       | <b>Chi tạm ứng chưa đưa vào cân đối NS</b>                                                                                                                                      |               |               | <b>4.650</b>         | -                     |                      |                                 |                                |                                   |                                    |

**PHỤ LỤC 02**

**Giao dự toán thu ngân sách địa phương năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **462**/BC-UBND ngày **29**/11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                  | TỈNH GIAO      | HUYỆN GIAO     | CHIA RA        |                     | So sánh huyện giao/tỉnh giao |
|-----------|-------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|------------------------------|
|           |                                           |                |                | NS cấp huyện   | NS cấp xã, thị trấn |                              |
| A         | B                                         | 1              | 2              | 3              | 4                   | 5=2/1                        |
|           | <b>TỔNG THU NSDP</b>                      | <b>513.860</b> | <b>518.760</b> | <b>518.100</b> | <b>52.862</b>       | <b>101,0%</b>                |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>         | <b>44.800</b>  | <b>51.500</b>  | <b>50.840</b>  | <b>660</b>          | <b>115,0%</b>                |
|           | <i>Thu huyện được hưởng theo phân cấp</i> | <i>35.900</i>  | <i>40.800</i>  | <i>40.140</i>  | <i>660</i>          | <i>113,6%</i>                |
| 1         | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh           | 10.000         | 10.000         | 10.000         |                     | 100,0%                       |
| 2         | Lệ phí trước bạ                           | 3.600          | 3.800          | 3.498          | 302                 | 105,6%                       |
| 3         | Thuế thu nhập cá nhân                     | 1.500          | 1.500          | 1.500          |                     | 100,0%                       |
| 4         | Thu phí, lệ phí                           | 900            | 900            | 632            | 268                 | 100,0%                       |
|           | - Ngân sách trung ương hưởng              | 300            | 300            | 300            |                     | 100,0%                       |
|           | - Ngân sách huyện, xã hưởng               | 600            | 600            | 332            | 268                 | 100,0%                       |
| 5         | Tiền sử dụng đất                          | 25.000         | 31.000         | 31.000         |                     | 124,0%                       |
|           | - Ngân sách tỉnh hưởng                    | 7.500          | 9.300          | 9.300          |                     | 124,0%                       |
|           | - Ngân sách huyện hưởng                   | 17.500         | 21.700         | 21.700         |                     | 124,0%                       |
| 6         | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước           | 1.200          | 1.200          | 1.200          |                     | 100,0%                       |
| 7         | Thu khác ngân sách                        | 2.600          | 3.100          | 3.010          | 90                  | 119,2%                       |
|           | - Ngân sách tỉnh hưởng                    | 1.100          | 1.100          | 1.100          |                     | 100,0%                       |
|           | - Ngân sách huyện, xã hưởng               | 1.500          | 2.000          | 1.910          | 90                  | 133,3%                       |
| <b>II</b> | <b>THU BỔ SUNG NS CẤP TRÊN</b>            | <b>477.960</b> | <b>477.960</b> | <b>477.960</b> | <b>52.202</b>       | <b>100,0%</b>                |
| 1         | Bổ sung cân đối                           | 369.758        | 369.758        | 369.758        | 52.064              | 100,0%                       |
| 2         | Bổ sung có mục tiêu                       | 91.029         | 91.029         | 91.029         |                     | 100,0%                       |
| 3         | Bổ sung thực hiện các CTMTQG              | 17.173         | 17.173         | 17.173         | 138                 |                              |

**PHỤ LỤC 03**

**Chi tiết giao dự toán thu ngân sách năm 2020\_Khoá xã, thị trấn**

*(Kèm theo Báo cáo số 462 /BC-UBND ngày 29 /11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT        | Nội dung                                            | Dự toán<br>năm 2020 | Trong đó:    |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
|-----------|-----------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
|           |                                                     |                     | Thị trấn     | Phúc<br>Khóa | Pắc Ta       | Hố Mít       | Tà Mít       | Trung<br>Đồng | Thân<br>Thuộc | Mường<br>Khóa | Nậm<br>Căn   | Nậm Sô       |
| A         | B                                                   | C                   | 1            | 2            | 3            | 4            | 5            | 6             | 7             | 8             | 9            | 10           |
|           | <b>Tổng thu</b>                                     | <b>52.862</b>       | <b>6.948</b> | <b>4.355</b> | <b>5.279</b> | <b>4.575</b> | <b>3.889</b> | <b>5.399</b>  | <b>4.140</b>  | <b>5.531</b>  | <b>4.322</b> | <b>8.102</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu cân đối</b>                        | <b>660</b>          | <b>443</b>   | <b>33</b>    | <b>38</b>    | <b>13</b>    | <b>8</b>     | <b>37</b>     | <b>25</b>     | <b>24</b>     | <b>16</b>    | <b>23</b>    |
| <b>1</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>         | <b>364</b>          | <b>328</b>   | <b>7</b>     | <b>8</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>8</b>      | <b>10</b>     | <b>-</b>      | <b>-</b>     | <b>3</b>     |
| 1.1       | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình     | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
| 1.2       | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ hộ gia đình | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
| 1.3       | Lệ phí trước bạ nhà, đất                            | 302                 | 270          | 6            | 5            | -            | -            | 8             | 10            | -             | -            | 3            |
| 1.4       | Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh            | 62                  | 58           | 1            | 3            |              | -            |               |               |               |              |              |
| <b>2</b>  | <b>Các khoản thu được hưởng 100%</b>                | <b>296</b>          | <b>115</b>   | <b>26</b>    | <b>30</b>    | <b>13</b>    | <b>8</b>     | <b>29</b>     | <b>15</b>     | <b>24</b>     | <b>16</b>    | <b>20</b>    |
| 2.1       | Các khoản phí, lệ phí                               | 206                 | 100          | 16           | 20           | 8            | 4            | 20            | 6             | 15            | 7            | 10           |
|           | Phí chợ                                             | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
|           | Phí vệ sinh môi trường + Bảo vệ môi trường          | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
|           | Phí nước sạch                                       | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
|           | Lệ phí chứng thực, phí khác                         | 206                 | 100          | 16           | 20           | 8            | 4            | 20            | 6             | 15            | 7            | 10           |
| 2.2       | Các khoản đóng góp của nhân dân                     | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
| 2.3       | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản     | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
| 2.4       | Các khoản thu phạt, tịch thu, thu khác              | 90                  | 15           | 10           | 10           | 5            | 4            | 9             | 9             | 9             | 9            | 10           |
| 2.5       | Thu đóng góp tự nguyện của nhân dân                 | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
| 2.6       | Thu viện trợ của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã    | -                   |              |              |              |              |              |               |               |               |              |              |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>            | <b>52.202</b>       | <b>6.505</b> | <b>4.322</b> | <b>5.241</b> | <b>4.562</b> | <b>3.881</b> | <b>5.362</b>  | <b>4.115</b>  | <b>5.507</b>  | <b>4.306</b> | <b>8.079</b> |
| <b>1</b>  | <b>Bổ sung cân đối</b>                              | <b>52.064</b>       | <b>6.502</b> | <b>4.309</b> | <b>5.228</b> | <b>4.547</b> | <b>3.866</b> | <b>5.349</b>  | <b>4.102</b>  | <b>5.492</b>  | <b>4.293</b> | <b>8.054</b> |
| <b>2</b>  | <b>Bổ sung có mục tiêu</b>                          | <b>138</b>          | <b>3</b>     | <b>13</b>    | <b>13</b>    | <b>15</b>    | <b>15</b>    | <b>13</b>     | <b>13</b>     | <b>15</b>     | <b>13</b>    | <b>25</b>    |

**PHỤ LỤC 04**

**Giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 29 /11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| ST<br>T    | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                             | Tổng số        | Chia ra:               |                 | Ghi chú                             |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | Ngân sách<br>cấp huyện | Ngân sách<br>xã |                                     |
| A          | B                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1=2+3          | 2                      | 3               | 4                                   |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>518.760</b> | <b>465.898</b>         | <b>52.862</b>   |                                     |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>499.666</b> | <b>446.942</b>         | <b>52.724</b>   |                                     |
| <b>I</b>   | <b>Chi Đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                                         | <b>43.976</b>  | <b>43.976</b>          | <b>-</b>        |                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi XDCB tập trung</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>22.767</b>  | <b>22.767</b>          |                 |                                     |
| 1.1        | Cân đối ngân sách huyện                                                                                                                                                                                                                                              | 12.647         | 12.647                 |                 | Cứ Báo cáo phân bổ vốn đầu tư riêng |
| 1.2        | Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa                                                                                                                                                                                                        | 4.590          | 4.590                  |                 |                                     |
| 1.3        | Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè                                                                                                                                                                                                        | 5.530          | 5.530                  |                 |                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>21.209</b>  | <b>21.209</b>          |                 |                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên :</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>446.266</b> | <b>394.632</b>         | <b>51.634</b>   |                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                         | <b>84.578</b>  | <b>84.578</b>          | <b>-</b>        |                                     |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                        |                 |                                     |
|            | a. Theo định mức 7% chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 14.210         | 14.210                 | -               |                                     |
|            | - Sự nghiệp Nông nghiệp, lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 500            | 500                    |                 |                                     |
|            | + Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND                                                                                                                                                                                                             | -              | -                      |                 |                                     |
|            | + Kinh phí KNKLKC-Mô hình, Lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                | 500            | 500                    |                 |                                     |
|            | - Sự nghiệp Giao thông                                                                                                                                                                                                                                               | 2.500          | 2.500                  |                 |                                     |
|            | - Sự nghiệp Thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                 | 430            | 430                    |                 |                                     |
|            | - Chi sự nghiệp kinh tế khác, trong đó:                                                                                                                                                                                                                              | 10.780         | 10.780                 |                 |                                     |
|            | + Sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                                                                                               | 4.000          | 4.000                  |                 |                                     |
|            | + Điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                    | 600            | 600                    |                 |                                     |
|            | b. Hỗ trợ có mục tiêu (1)                                                                                                                                                                                                                                            | 52.267         | 52.267                 | -               |                                     |
|            | - Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh)                         | 5.000          | 5.000                  | -               |                                     |
|            | - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                                                                                                                                                                                         | 3.200          | 3.200                  |                 |                                     |
|            | - Kinh phí miễn thủy lợi phí                                                                                                                                                                                                                                         | 4.067          | 4.067                  |                 |                                     |
|            | - Hỗ trợ kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy | 40.000         | 40.000                 |                 |                                     |
|            | c. Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (2)                                                                                                                                                                                                                      | 16.041         | 16.041                 | -               |                                     |
|            | - Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020                                                                                                                                                                            | 3.601          | 3.601                  |                 |                                     |
|            | - Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020                                                                                                                                                                           | 8.160          | 8.160                  |                 |                                     |
|            | - Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND                                                                                                                                                                        | 4.280          | 4.280                  |                 |                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>246.391</b> | <b>246.391</b>         | <b>-</b>        |                                     |
| <b>2.1</b> | <b>Sự nghiệp giáo dục:</b>                                                                                                                                                                                                                                           | <b>240.678</b> | <b>240.678</b>         | <b>-</b>        |                                     |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                        |                 |                                     |
|            | - KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                     | 13.120         | 13.120                 |                 |                                     |
|            | - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo NĐ 116/2016/NĐ-CP theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND                            | 748            | 748                    |                 |                                     |
|            | - KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5tuổi theo QĐ239/QĐ 60                                                                                                                                                                                                             | 3.370          | 3.370                  |                 |                                     |
|            | - Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                   | 810            | 810                    |                 |                                     |
|            | - KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                      | 3.163          | 3.163                  |                 |                                     |
|            | - Hỗ trợ KP vận chuyển gạo                                                                                                                                                                                                                                           | 300            | 300                    |                 |                                     |
|            | - KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017ND-CP                                                                                                                                                                                                           | 14             | 14                     |                 |                                     |

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổng số | Chia ra:               |                 | Ghi chú |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-----------------|---------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         | Ngân sách<br>cấp huyện | Ngân sách<br>xã |         |
|         | - Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC                                                                                                                                           | 1.431   | 1.431                  |                 |         |
|         | - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                                    | 2.081   | 2.081                  |                 |         |
|         | - Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng học tạm; mua sắm trang thiết bị trường học theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục. Trong đó: (3) | 20.800  | 20.800                 |                 |         |
|         | + Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục                                                                                                                                                                                                                                            | 6.240   | 6.240                  |                 |         |
|         | + Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn các trường vùng ĐBKK                                                                                                                                               | 14.560  | 14.560                 |                 |         |
| 2.2     | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.713   | 5.713                  | -               |         |
|         | * Đào tạo theo NQ 120/2014/HĐND + Thông tư 139/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.114   | 1.114                  |                 |         |
|         | * KP ĐT nghề cho lao động NT theo NQ GD 2011-2020 theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                                       | 1.200   | 1.200                  |                 |         |
| 3       | SN văn hóa - thông tin:                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4.384   | 2.336                  | 2.048           |         |
|         | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |                        |                 |         |
|         | * Kinh phí thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh                                                                                                                                                                                                       | 2.648   | 600                    | 2.048           |         |
|         | - Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa xã, thôn, bản (40 trđ/                                                                                                                                                                                                                                | 600     | 600                    |                 | 15 NVH  |
|         | - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã (300 trđ/nhà)                                                                                                                                                                                                                                                             | 300     |                        | 300             |         |
|         | - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn, bản (150 trđ/nhà)                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.650   |                        | 1.650           | 11 NVH  |
|         | - Hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa thôn bản (2 trđ/đội)                                                                                                                                                                                                                                                    | 98      |                        | 98              |         |
| 4       | SN Thể dục - thể thao :                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 477     | 477                    | -               |         |
| 5       | SN truyền thanh - truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3.752   | 3.752                  |                 |         |
|         | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |                        |                 |         |
|         | * Kinh phí thực hiện Đề án theo 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh                                                                                                                                                                                                  | 1.830   | 1.830                  |                 |         |
| 6       | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6.823   | 5.719                  | 1.104           |         |
|         | Trong đó: - Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                    | 4.072   | 3.992                  | 80              |         |
|         | - Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 801     | 501                    | 300             |         |
|         | - KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND                                                                                                                                                                                                                                                            | 164     |                        | 164             |         |
|         | - Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở                                                                                                                                                                                                                         | 560     | -                      | 560             |         |
| 7       | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 37.887  | 33.716                 | 4.171           |         |
|         | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |                        |                 |         |
|         | - KP thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản                                                                                                                                                                                                                                                       | 160     | 160                    |                 |         |
| 8       | Chi An ninh - Quốc phòng địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.185   | 4.783                  | 402             |         |
|         | - An ninh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 612     | 471                    | 141             |         |
|         | Trong đó: + Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU                                                                                                                                                                                           | 110     | 30                     | 80              |         |
|         | - Quốc phòng (Tuyển quân, Huấn luyện DQTV, Báo chí, Kỷ niệm 22/12, Hội đồng g. dục OP và các nội dung OP khác)                                                                                                                                                                                             | 4.573   | 4.312                  | 261             |         |
| 9       | Chi ngân sách xã:                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 43.329  | -                      | 43.329          |         |
|         | Trong đó: Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư                                                                                                                                                                                                                        | 318     |                        | 318             |         |
| 10      | Chi khác ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.460   | 880                    | 580             |         |
| 11      | Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp                                                                                  | 12.000  | 12.000                 |                 |         |
| III     | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4.660   | 4.000                  | 660             |         |

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                                                                                            | Tổng số | Chia ra:               |                 | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-----------------|---------|
|         |                                                                                                                                     |         | Ngân sách<br>cấp huyện | Ngân sách<br>xã |         |
| IV      | Tăng thu Ngân sách năm 2020                                                                                                         | 1.191   | 1.191                  |                 |         |
|         | - Tăng thu Ngân sách năm 2020 (Không kể tiền sử dụng đất)                                                                           | 700     | 700                    |                 |         |
|         | - Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020                                                                                                | 491     | 491                    |                 |         |
| V       | Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương                                                                             | 3.573   | 3.143                  | 430             |         |
|         | - Sự nghiệp kinh tế                                                                                                                 | 67      | 67                     |                 |         |
|         | - Sự nghiệp Giáo dục                                                                                                                | 2.239   | 2.239                  |                 |         |
|         | - Đào tạo                                                                                                                           | 93      | 93                     |                 |         |
|         | - Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin                                                                                                     | 120     | 120                    |                 |         |
|         | - Sự nghiệp thể thao                                                                                                                | 53      | 53                     |                 |         |
|         | - Sự nghiệp Phát thanh TH                                                                                                           | 56      | 56                     |                 |         |
|         | - Quản lý hành chính                                                                                                                | 515     | 515                    |                 |         |
|         | - Ngân sách xã                                                                                                                      | 430     |                        | 430             |         |
| B       | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG                                                                                                     | 19.094  | 18.956                 | 138             |         |
| I       | Chi chương trình mục tiêu (4)                                                                                                       | 1.921   | 1.921                  | -               |         |
| 1       | Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy                                   | 30      | 30                     |                 |         |
| 2       | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                        | 1.307   | 1.307                  |                 |         |
| 3       | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                             | 584     | 584                    |                 |         |
| 3.1     | Kinh phí khoán KNTS tự nhiên                                                                                                        | 268     | 268                    |                 |         |
| a       | Kinh phí hỗ trợ khoán KNTS tự nhiên                                                                                                 | 250     | 250                    |                 |         |
|         | - Khối lượng (ha)                                                                                                                   | 500     | 500                    |                 |         |
|         | - Đơn giá (0,5 triệu đồng/ha)                                                                                                       | 0,5     | 0,5                    |                 |         |
| b       | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện 7% tổng kinh phí khoán (quy định tại Khoản 3, Điều 13, Thông tư số 62/2018/TT-BTC) | 18      | 18                     |                 |         |
| 3.2     | Kinh phí chi hoạt động đặc thù (Nội dung chi quy định tại Điều 14 của Thông tư số 62/2018/TT-BTC)                                   | 316     | 316                    |                 |         |
| a       | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư                                                                     | 316     | 316                    |                 |         |
|         | - Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng đường băng trắng cân lửa                                                                                 | 295     | 295                    |                 |         |
|         | - Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện (7% tổng kinh phí duy tu bảo dưỡng)                                              | 21      | 21                     |                 |         |
| II      | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (5)                                                                                              | 17.173  | 17.035                 | 138             |         |
| 1       | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án 1 (Chương trình 30a)                                                                  | 7.651   | 7.613                  | 38              |         |
| 1.1     | Vốn sự nghiệp                                                                                                                       | 7.651   | 7.613                  | 38              |         |
|         | - Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo                                     | 7.651   | 7.613                  | 38              |         |
|         | + Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế                                                                                          | 7.613   | 7.613                  |                 |         |
|         | + Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã                                                                                              | 38      |                        | 38              |         |
| 2       | Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                                                                            | 9.522   | 9.422                  | 100             |         |
| 2.1     | Vốn sự nghiệp                                                                                                                       | 9.522   | 9.422                  | 100             |         |
| a       | Kinh phí hoạt động quản lý chương trình                                                                                             | 340     | 240                    | 100             |         |
|         | - Cấp huyện                                                                                                                         | 240     | 240                    |                 |         |
|         | - Cấp xã                                                                                                                            | 100     |                        | 100             |         |
| b       | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                                                                                                 | 1.182   | 1.182                  |                 |         |
| c       | Kinh phí thực hiện các nội dung còn lại của Chương trình                                                                            | 8.000   | 8.000                  |                 |         |

\* **Ghi chú:** Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện các khoản: (1), (2), (3), (4). Bổ sung thực hiện các CTMTQG: (5)

**PHỤ LỤC 05**

**Chi tiết giao dự toán chi ngân sách năm 2020\_Các đơn vị khối huyện quản lý**  
(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

**DVT: Triệu đồng**

| TT          | Nội dung                                                                                                                                                                                     | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020   | Ghi chú                             |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|
| A           | B                                                                                                                                                                                            | 1                | 2                                               | 3              | 4                                   |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | <b>465.898</b> |                                     |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | <b>446.942</b> |                                     |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | <b>43.976</b>  |                                     |
| <b>1</b>    | <b>Chi đầu tư XD CB tập trung</b>                                                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>22.767</b>  |                                     |
| a           | Cân đối ngân sách huyện                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 12.647         | Có Báo cáo phân bổ vốn đầu tư riêng |
| b           | Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa                                                                                                                                |                  |                                                 | 4.590          |                                     |
| c           | Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè                                                                                                                                |                  |                                                 | 5.530          |                                     |
| 2           | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 21.209         |                                     |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | <b>394.632</b> |                                     |
| <b>II.1</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                     |                  |                                                 | <b>84.578</b>  |                                     |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                             |                  |                                                 |                |                                     |
| <b>1</b>    | <b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | <b>500</b>     |                                     |
|             | Kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, mô hình,...                                                                                                                                                |                  |                                                 | 500            | TT dịch vụ nông nghiệp              |
| <b>2</b>    | <b>Giao thông (KP nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông)</b>                                                                                                      |                  |                                                 | <b>2.500</b>   | Phòng Kinh tế và Hạ Tầng            |
| <b>3</b>    | <b>Thủy lợi (KP nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên)</b>                                                                                                                      |                  |                                                 | <b>430</b>     |                                     |
|             | <i>* Tiếp chi</i>                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>430</b>     |                                     |
|             | - Thủy lợi Na Co Sán, xã Nậm Cắn                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 195            | Phòng Nông nghiệp và PTNT           |
|             | - Thủy lợi Hua Sô, xã Nậm Sô                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 235            | Phòng Nông nghiệp và PTNT           |
| <b>4</b>    | <b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>                                                                                                                                                                |                  |                                                 | <b>10.780</b>  |                                     |
| a           | Vệ sinh môi trường đô thị, vận hành điện chiếu sáng, chăm sóc cây xanh                                                                                                                       |                  |                                                 | 4.000          | Phòng Kinh tế và Hạ Tầng            |
| b           | Điện chiếu sáng công cộng                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 600            | Phòng Kinh tế và Hạ Tầng            |
| c           | Kinh phí các ban chỉ đạo các chương trình                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 300            |                                     |
|             | - Kinh phí thực hiện các Ban chỉ đạo: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, vì sự tiến bộ phụ nữ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống mại dâm 178/CP. |                  |                                                 | 30             | Phòng Lao động TB&XH                |
|             | - Kinh phí quản lý Chương trình 135                                                                                                                                                          |                  |                                                 | 30             | Phòng Dân Tộc                       |
|             | - Kinh phí Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu                                                                       |                  |                                                 | 50             | Phòng NN&PTNT                       |
|             | - Kinh phí Ban chỉ đạo cuộc vận động "Tiếp bước cho trẻ em đến trường"                                                                                                                       |                  |                                                 | 15             | Hội Phụ nữ                          |
|             | - Kinh phí Ban chỉ đạo phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn; phòng, chống tác hại của thuốc lá                                                                                   |                  |                                                 | 20             | Phòng Y tế                          |
|             | - Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vệ sinh an toàn thực phẩm và của đoàn kiểm tra liên ngành về sinh an toàn thực phẩm                                                                     |                  |                                                 | 50             | Phòng Y tế                          |
|             | - Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo                                                                                                                    |                  |                                                 | 20             | Phòng Kinh tế và Hạ tầng            |
|             | - Kinh phí hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ huyện theo QĐ 05/2016/QĐ-UBND                                                                                                        |                  |                                                 | 30             | Phòng Kinh tế và Hạ tầng            |
|             | - Kinh phí Ban an toàn giao thông huyện                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 20             | Phòng Kinh tế và Hạ tầng            |
|             | - Kinh phí Ban chỉ đạo công tác gia đình                                                                                                                                                     |                  |                                                 | 15             | Phòng Văn hóa và Thông tin          |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                       | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| A   | B                                                                                                                                                                              | 1                | 2                                               | 3            | 4                             |
|     | - Ban vận động Quỹ vì người nghèo, Ban cứu trợ huyện                                                                                                                           |                  |                                                 | 20           | UBMTTQ huyện                  |
| d   | Kinh phí biên chế sự nghiệp khác                                                                                                                                               | 39               |                                                 | 4.380        |                               |
| d.1 | Biên chế sự nghiệp của Văn phòng HĐND-UBND huyện                                                                                                                               |                  |                                                 | 517          |                               |
|     | Kinh phí theo biên chế HĐ 68                                                                                                                                                   | 5                | 24,44                                           | 517          |                               |
|     | - Lương + PC                                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 437          |                               |
|     | - TX                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 80           |                               |
| d.2 | Trung tâm Phát triển quỹ đất                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 749          |                               |
|     | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                         | 8                | 34,19                                           | 739          |                               |
|     | - Lương + PC                                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 611          |                               |
|     | - TX                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 128          |                               |
|     | Kinh phí mua sắm tài sản (máy scan)                                                                                                                                            |                  |                                                 | 10           |                               |
| d.3 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp                                                                                                                                                  |                  |                                                 | 2.351        |                               |
|     | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                         | 22               | 101,73                                          | 2.171        |                               |
|     | - Lương + PC                                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 1.819        |                               |
|     | - TX                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 352          |                               |
|     | Kinh phí triển khai tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trên địa bàn huyện Tân Uyên                                                                                    |                  |                                                 | 150          |                               |
|     | Kinh phí kiểm soát giết mổ                                                                                                                                                     |                  |                                                 | 30           |                               |
| d.4 | Hội Chữ thập đỏ                                                                                                                                                                |                  |                                                 | 573          |                               |
|     | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                         | 3                | 15,66                                           | 328          |                               |
|     | - Lương + PC                                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 280          |                               |
|     | - TX                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 48           |                               |
|     | Kinh phí tổ chức hiến máu tình nguyện, lễ tôn vinh hiến máu                                                                                                                    |                  |                                                 | 75           |                               |
|     | Tập huấn công tác hội                                                                                                                                                          |                  |                                                 | 30           |                               |
|     | Kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban 3 cấp                                                                                                                                       |                  |                                                 | 20           |                               |
|     | Kinh phí tổ chức Chương trình hành trình đỏ (theo KH 182/KH-BCĐ ngày 06/9/2019)                                                                                                |                  |                                                 | 120          |                               |
| d.5 | Hội Người cao tuổi                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 170          |                               |
|     | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                         | 1                | 3,63                                            | 77           |                               |
|     | - Lương+PC                                                                                                                                                                     |                  |                                                 | 58           | hưởng 90% mức lương           |
|     | - TX                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 19           |                               |
|     | Hội nghị hướng dẫn ĐH cấp cơ sở tiến tới Đại hội NCT                                                                                                                           |                  |                                                 | 14           |                               |
|     | Hội nghị thi đua yêu nước "Tuổi cao gương sáng" lần thứ lần thứ IV gđ 2015-2020                                                                                                |                  |                                                 | 15           |                               |
|     | Kinh phí tháng hành động vì NCT huyện                                                                                                                                          |                  |                                                 | 44           | (110 suất * 400.000 đồng)     |
|     | Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác                                                                                                                                             |                  |                                                 | 20           |                               |
| d.6 | Hội Luật gia                                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 20           |                               |
|     | Kinh phí hoạt động                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 20           |                               |
| e   | Sự nghiệp kinh tế khác                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 1.500        |                               |
|     | - Kinh phí cấp hỗ trợ hoạt động ủy thác tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Uyên (thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng) |                  |                                                 | 600          | Cấp lệnh chỉ cho NHCSXH huyện |
|     | - Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011                                                                                                                     |                  |                                                 | 200          | Hội nông dân                  |
|     | - Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã                                                                                                                                 |                  |                                                 | 150          | Ban Chỉ huy quân sự huyện     |

| TT          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020   | Ghi chú                       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|
| A           | B                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1                | 2                                               | 3              | 4                             |
|             | - Lắp đặt đường ống cung cấp nguồn nước vào hồ Ban Chi huy quân sự huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 150            |                               |
|             | - Kinh phí trồng cây phân tán                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 400            | Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp |
| <b>5</b>    | <b>Sự nghiệp kinh tế khác (bổ sung có mục tiêu)</b>                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | <b>52.267</b>  |                               |
| 5.1         | Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh)                                |                  |                                                 | 5.000          | Chi tiết theo Phụ lục 5.3     |
| 5.2         | Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.                                                                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 3.200          | Chi tiết theo Phụ lục 5.3     |
| 5.3         | Kinh phí miễn thuế lợi phí                                                                                                                                                                                                                                                |                  |                                                 | 4.067          | Giao chi tiết theo PL 5.1     |
| 5.4         | Kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy               |                  |                                                 | 40.000         | Chi tiết theo Phụ lục 5.3     |
| <b>6</b>    | <b>Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (bổ sung có mục tiêu)</b>                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                 | <b>16.041</b>  |                               |
| 6.1         | Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 (Theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016)                                                                                                                                  |                  |                                                 | 3.601          | Phòng NN&PTNT                 |
| 6.2         | Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020                                                                                                                                                                                  |                  |                                                 | 8.160          | Ban quản lý rừng phòng hộ     |
| 6.3         | Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | 4.280          | Phòng NN&PTNT                 |
| <b>II.2</b> | <b>Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                                                 | <b>246.391</b> |                               |
| <b>1</b>    | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | <b>240.678</b> |                               |
| 1.1         | KP thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                                                 | 13.120         |                               |
| 1.2         | KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 748            |                               |
| 1.3         | KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 3.370          |                               |
| 1.4         | Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 810            |                               |
| 1.5         | Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 3.163          |                               |
| 1.6         | Hỗ trợ KP vc gạo cho học sinh theo QĐ36/2013/QĐ-TTg                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 300            |                               |
| 1.7         | KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                  |                  |                                                 | 14             |                               |
| 1.8         | Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC                                                                                                             |                  |                                                 | 1.431          | Giao chi tiết theo PL 5.2     |
| 1.9         | Kinh phí thực hiện hỗ trợ nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 2.081          |                               |
| 1.10        | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng tạm; mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục; |                  |                                                 | 20.800         |                               |
|             | - Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục                                                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 6.240          |                               |
|             | - Kinh phí nâng cấp mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn                                                                                                                                    |                  |                                                 | 14.560         |                               |

| TT   | Nội dung                                                                                                               | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú                                                |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|
| A    | B                                                                                                                      | 1                | 2                                               | 3            | 4                                                      |
| 2    | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                                                                                          |                  |                                                 | 5.713        |                                                        |
| 2.1  | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị                                                                                          |                  |                                                 | 410          |                                                        |
|      | Kinh phí theo biên chế                                                                                                 | 3                | 18,90                                           | 410          |                                                        |
|      | - Lương + PC (đã bao gồm nâng lương TX trong năm 2020)                                                                 |                  |                                                 | 338          |                                                        |
|      | - TX                                                                                                                   |                  |                                                 | 72           |                                                        |
| 2.2  | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên                                                                 |                  |                                                 | 2.989        |                                                        |
|      | Kinh phí theo biên chế                                                                                                 | 23               | 119,97                                          | 2.950        |                                                        |
|      | - Lương + PC                                                                                                           |                  |                                                 | 2.145        |                                                        |
|      | - TX                                                                                                                   |                  |                                                 | 805          |                                                        |
|      | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                              |                  |                                                 | 39           |                                                        |
|      | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                      |                  |                                                 | 14           |                                                        |
| 2.3  | Đào tạo theo NQ 120/2014/HDND + Thông tư 139/TT-BTC                                                                    |                  |                                                 | 1.114        |                                                        |
|      | - Trung tâm Bồi dưỡng chính trị                                                                                        |                  |                                                 | 814          |                                                        |
|      | - Phòng Nội vụ                                                                                                         |                  |                                                 | 300          |                                                        |
| 2.4  | Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết giai đoạn 2011-2020                                       |                  |                                                 | 1.200        | Trung tâm GDNN-GDTX                                    |
| II.3 | Sự nghiệp văn hóa, thông tin                                                                                           |                  |                                                 | 2.336        |                                                        |
| 1    | Phòng Văn hóa và Thông tin                                                                                             |                  |                                                 | 2.336        |                                                        |
|      | Kinh phí theo biên chế                                                                                                 | 5                | 19,86                                           | 472          |                                                        |
|      | - Lương + PC                                                                                                           |                  |                                                 | 355          |                                                        |
|      | - TX                                                                                                                   |                  |                                                 | 110          |                                                        |
|      | Hoạt động văn hóa, thông tin                                                                                           |                  |                                                 | 1.084        | Đã hao gồm kinh phí tuyên truyền đại hội Đảng bộ huyện |
|      | Kinh phí BCD phong trào toàn dân ĐKXD ĐSVHCS cơ sở                                                                     |                  |                                                 | 30           |                                                        |
|      | Hỗ trợ kinh phí lễ hội truyền thống                                                                                    |                  |                                                 | 150          |                                                        |
|      | KP thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh                           |                  |                                                 | 600          |                                                        |
|      | - Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa xã, thôn, bản                                                     |                  |                                                 | 600          | 40 triệu đồng/ 1 nhà VH                                |
| II.4 | Sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                             | -                |                                                 | 477          |                                                        |
| 1    | Phòng Văn hóa và Thông tin                                                                                             |                  |                                                 | 477          |                                                        |
|      | Sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                             |                  |                                                 | 477          |                                                        |
| II.5 | Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình                                                                                   | 18               |                                                 | 3.752        |                                                        |
| 1    | Đài Truyền thanh - Truyền hình                                                                                         |                  |                                                 | 3.752        |                                                        |
|      | Kinh phí theo biên chế                                                                                                 | 18               | 73,95                                           | 1.683        |                                                        |
|      | - Lương + PC                                                                                                           |                  |                                                 | 1.323        |                                                        |
|      | - TX                                                                                                                   |                  |                                                 | 360          |                                                        |
|      | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                              |                  |                                                 | 39           |                                                        |
|      | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                      |                  |                                                 | 12           |                                                        |
|      | Kinh phí thực hiện Đề án theo 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh                |                  |                                                 | 1.830        |                                                        |
|      | - Sửa chữa, nâng cấp các trạm truyền thanh cơ sở và duy trì, bảo dưỡng các thiết bị phụ trợ                            |                  |                                                 | 470          |                                                        |
|      | - Kinh phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp Đài truyền hình - Truyền thanh trung tâm huyện (Máy phát truyền hình số mặt đất) |                  |                                                 | 360          | Tiếp chi                                               |

| TT          | Nội dung                                                                                                                                                                              | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020  | Ghi chú                  |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| A           | B                                                                                                                                                                                     | 1                | 2                                               | 3             | 4                        |
|             | - Màn hình LED P3 full color trong nhà                                                                                                                                                |                  |                                                 | 1.000         |                          |
|             | Tiền nhuận bút                                                                                                                                                                        |                  |                                                 | 50            |                          |
|             | Tiền điện, xăng dầu các trạm phát lại và các cụm loa không dây các thôn bản                                                                                                           |                  |                                                 | 150           |                          |
| <b>II.6</b> | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                             |                  |                                                 | <b>5.719</b>  |                          |
| <b>1</b>    | <b>Phòng Lao động - TBXH</b>                                                                                                                                                          |                  |                                                 | <b>5.719</b>  |                          |
|             | - Kinh phí bảo đảm xã hội theo 136/2013/NĐ-CP (trợ cấp thường xuyên, BHYT cho đối tượng bảo trợ XH, mai táng phí, quản lý,...)                                                        |                  |                                                 | 3.992         | Trợ cấp TX 893 đối tượng |
|             | - Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện (Theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND tỉnh với mức chi trả bằng 3%/ tổng kinh phí chi trả NĐ 136/NĐ-CP) |                  |                                                 | 122           |                          |
|             | Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng và kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chỉ NSDP                                                    |                  |                                                 | 745           |                          |
|             | - Thăm hỏi các đối tượng chính sách (2 lần/năm)                                                                                                                                       |                  |                                                 | 210           |                          |
|             | - Kinh phí trông coi nghĩa trang, đài tưởng niệm                                                                                                                                      |                  |                                                 | 19            |                          |
|             | - Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo 17/2016/TT-BLĐTBXH                                                                                                            |                  |                                                 | 100           |                          |
|             | - Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác                                                                                                                                       |                  |                                                 | 501           |                          |
|             | - Kinh phí chi cho diễn đàn vì trẻ em, tháng hành động vì trẻ em                                                                                                                      |                  |                                                 | 20            |                          |
|             | - Kinh phí đưa người có công đi điều dưỡng (2 lần thuê xe)                                                                                                                            |                  |                                                 | 10            |                          |
| <b>II.7</b> | <b>Quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                             |                  |                                                 | <b>33.716</b> |                          |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                      |                  |                                                 |               |                          |
| <b>1</b>    | <b>Quản lý Nhà nước</b>                                                                                                                                                               | <b>93</b>        |                                                 | <b>16.156</b> |                          |
| <b>1.1</b>  | <b>Văn phòng HĐND-UBND huyện</b>                                                                                                                                                      |                  |                                                 | <b>5.949</b>  |                          |
|             | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                                | 17               | 105,03                                          | 2.286         |                          |
|             | - Lương+PC                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 1.878         |                          |
|             | - TX                                                                                                                                                                                  |                  |                                                 | 408           |                          |
|             | Phụ cấp Đại biểu HĐND                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 229           | 32 DB                    |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                             |                  |                                                 | 33            |                          |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                                     |                  |                                                 | 15            |                          |
|             | Kinh phí thực hiện cải cách hành chính theo QĐ 25/2013/QĐ-UBND                                                                                                                        |                  |                                                 | 20            |                          |
|             | Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ 24                                                                                                                                      |                  |                                                 | 17            |                          |
|             | KP công tác tiếp dân theo QĐ 39/2017/QĐ-UBND                                                                                                                                          |                  |                                                 | 20            |                          |
|             | Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND                                                                                                           |                  |                                                 | 800           |                          |
|             | Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 30            |                          |
|             | Kinh phí đặc thù khác                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 1.750         |                          |
|             | Kinh phí tiền điện, nước, internet khu hợp khối Khối HĐND-                                                                                                                            |                  |                                                 | 330           |                          |
|             | Kinh phí mua quần áo tiếp công dân theo TT 03/2016/TT-CP                                                                                                                              |                  |                                                 | 29            |                          |
|             | Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ khối UBND huyện                                                                                                                                    |                  |                                                 | 10            |                          |
|             | Kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị âm thanh, ánh sáng trung tâm Hội nghị - Văn hóa huyện                                                                                               |                  |                                                 | 150           | Tiếp chi                 |
|             | Kinh phí duy trì cổng thông tin điện tử huyện                                                                                                                                         |                  |                                                 | 145           |                          |
|             | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến                                                                                                                              |                  |                                                 | 100           |                          |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                                         | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|----------|
| A          | B                                                                                                                                                                                | 1                | 2                                               | 3            | 4        |
| <b>1.2</b> | <b>Phòng Nội vụ</b>                                                                                                                                                              |                  |                                                 | <b>1.149</b> |          |
|            | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                           | 8                | 41,08                                           | 926          |          |
|            | - Lương+PC                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 734          |          |
|            | - TX                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 192          |          |
|            | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                        |                  |                                                 | 17           |          |
|            | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                                |                  |                                                 | 10           |          |
|            | Kinh phí kê khai tài sản                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 10           |          |
|            | Kinh phí cải cách hành chính theo QĐ của UBND tỉnh số 24/2013, 25/2013                                                                                                           |                  |                                                 | 50           |          |
|            | Kinh phí photo tài liệu năm 2020                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 20           |          |
|            | Kinh phí sắp xếp, chỉnh lý kho lưu trữ tài liệu huyện                                                                                                                            |                  |                                                 | 126          | Tiếp chi |
| <b>1.3</b> | <b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>                                                                                                                                                |                  |                                                 | <b>950</b>   |          |
|            | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                           | 8                | 40,22                                           | 911          |          |
|            | - Lương+PC                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 719          |          |
|            | - TX                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 192          |          |
|            | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                        |                  |                                                 | 29           |          |
|            | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                                |                  |                                                 | 13           |          |
|            | Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch hàng năm                                                                                                                           |                  |                                                 | 10           |          |
| <b>1.4</b> | <b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>                                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>912</b>   |          |
|            | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                           | 8                | 38,09                                           | 873          |          |
|            | - Lương+PC                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 681          |          |
|            | - TX                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 192          |          |
|            | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                        |                  |                                                 | 39           |          |
|            | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                                |                  |                                                 | 12           |          |
| <b>1.5</b> | <b>Phòng Tư pháp</b>                                                                                                                                                             |                  |                                                 | <b>647</b>   |          |
|            | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                           | 4                | 17,96                                           | 417          |          |
|            | - Lương+PC                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 321          |          |
|            | - TX                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 96           |          |
|            | Hội đồng giáo dục pháp luật                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 60           |          |
|            | KP hoạt động công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo QĐ 01/2015/QĐ-UBND của tỉnh (tuyên truyền, phổ biến pháp luật, theo dõi thi hành Pháp luật, tổ hòa giải ở cơ sở,...) |                  |                                                 | 130          |          |
|            | KP kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo QĐ 26/2012/QĐ-UBND Lai Châu                                                                            |                  |                                                 | 10           |          |
|            | Kinh phí mua sắm tài sản (02 bộ máy tính)                                                                                                                                        |                  |                                                 | 30           |          |
| <b>1.6</b> | <b>Thanh tra huyện</b>                                                                                                                                                           |                  |                                                 | <b>923</b>   |          |
|            | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                           | 5                | 31,06                                           | 675          |          |
|            | - Lương+PC                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 555          |          |
|            | - TX                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 120          |          |
|            | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                        |                  |                                                 | 28           |          |
|            | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                                |                  |                                                 | 11           |          |
|            | Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp và ngân sách nhà nước theo NQ 07/2017/NQ-HĐND tỉnh                                              |                  |                                                 | 150          |          |
|            | Kinh phí may trang phục thanh tra                                                                                                                                                |                  |                                                 | 50           |          |
|            | Hội nghị tập huấn tuyên truyền, phổ biến GDPL về phòng, chống tham nhũng (KH số 878/KH-UBND ngày 27/9/2019)                                                                      |                  |                                                 | 20           |          |

| TT          | Nội dung                                                         | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|---------|
| A           | B                                                                | 1                | 2                                               | 3            | 4       |
| <b>1.7</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>                                 |                  |                                                 | <b>1.041</b> |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 8                | 43,88                                           | 977          |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 785          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 192          |         |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ        |                  |                                                 | 24           |         |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                |                  |                                                 | 14           |         |
|             | Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội cựu giáo chức                      |                  |                                                 | 20           |         |
|             | Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội khuyến học                         |                  |                                                 | 20           |         |
| <b>1.8</b>  | <b>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>                 |                  |                                                 | <b>1.207</b> |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 10               | 51,33                                           | 1.158        |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 918          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 240          |         |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ        |                  |                                                 | 19           |         |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ (Đại hội điểm)                 |                  |                                                 | 30           |         |
|             | Kinh phí Hội nghị sơ kết vụ Đông xuân và vụ mùa (2 hội nghị/năm) |                  |                                                 | 30           |         |
| <b>1.9</b>  | <b>Phòng Lao động Thương binh và Xã hội</b>                      |                  |                                                 | <b>866</b>   |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 7                | 36,90                                           | 828          |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 660          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 168          |         |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ        |                  |                                                 | 38           |         |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                |                  |                                                 | 12           |         |
| <b>1.10</b> | <b>Phòng Y tế</b>                                                |                  |                                                 | <b>475</b>   |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 3                | 16,39                                           | 365          |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 293          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 72           |         |
|             | Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự                             |                  |                                                 | 80           |         |
|             | Kinh phí tổ chức 65 năm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2            |                  |                                                 | 30           |         |
| <b>1.11</b> | <b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>                                  |                  |                                                 | <b>795</b>   |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 7                | 34,40                                           | 783          |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 615          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 168          |         |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ        |                  |                                                 | 12           |         |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                |                  |                                                 | 9            |         |
| <b>1.12</b> | <b>Phòng Dân tộc</b>                                             |                  |                                                 | <b>603</b>   |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 3                | 20,76                                           | 443          |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 371          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 72           |         |
|             | Kinh phí người có uy tín                                         |                  |                                                 | 160          |         |
| <b>1.13</b> | <b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>                                |                  |                                                 | <b>639</b>   |         |
|             | Kinh phí theo biên chế                                           | 5                | 27,09                                           | 617          |         |
|             | - Lương+PC                                                       |                  |                                                 | 485          |         |
|             | - TX                                                             |                  |                                                 | 120          |         |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ        |                  |                                                 | 12           |         |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                |                  |                                                 | 10           |         |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020  | Ghi chú                            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1                | 2                                               | 3             | 4                                  |
|            | Đội kiểm tra Liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và tệ nạn xã hội (Đội 814)                                                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 10            |                                    |
| <b>2</b>   | <b>Khối Đảng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                                                 | <b>10.192</b> |                                    |
| <b>2.1</b> | <b>Văn phòng Huyện ủy</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | <b>10.000</b> |                                    |
|            | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                                                                                                                                    | 37               | 184,56                                          | 4.484         |                                    |
|            | - Lương+PC                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |                                                 | 3.300         |                                    |
|            | - TX                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 1.184         |                                    |
|            | Phụ cấp công vụ theo ND 34 (25%)                                                                                                                                                                                                                                                          |                  | 31,99                                           | 572           |                                    |
|            | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể theo HD 05 (30%)                                                                                                                                                                                                                                          |                  | 38,38                                           | 686           |                                    |
|            | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 (đã bao gồm KP khen thưởng các chi, đảng bộ trực thuộc Huyện ủy, tiền báo đảng, đại hội các chi, đảng bộ)                                                                                                                                                |                  |                                                 | 2.401         |                                    |
|            | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội các chi bộ trực thuộc                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                                                 | 47            |                                    |
|            | - Trong đó: Đại hội đảng bộ                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | 1.500         |                                    |
|            | Chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 29            |                                    |
|            | KP BCD quy chế dân chủ theo HD 10-HDLN/BDV-STC                                                                                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 60            |                                    |
|            | Kinh phí tiền điện, nước khu hợp khối Khối Đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 140           |                                    |
|            | Kinh phí ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe (Hướng dẫn số 10-HD/BVCSSK)                                                                                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 75            |                                    |
|            | Kinh phí chế độ bảo vệ CSSK, thăm hỏi,... theo QĐ số 582-QĐ/TU                                                                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 55            |                                    |
|            | Kinh phí cộng tác viên dư luận xã hội theo HD 167-HD/BTGTW                                                                                                                                                                                                                                |                  |                                                 | 54            |                                    |
|            | XD và thẩm định văn bản theo Quy định số 03-QĐ/TU (QĐ 3115-QĐ/VPTW ngày 4/8/2009)                                                                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 120           |                                    |
|            | Kinh phí học tập, làm theo theo tấm gương đạo đức HCM theo Chỉ thị số 05-CT/TW                                                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 37            |                                    |
|            | Chế độ cơ yếu theo (Trang phục theo TTLT 08/2014/TTLT-BQP_BTC_BYT ngày 14/2/2014 và công văn 302/BCY-CTTC ngày 20/6/2016; Tiền ăn, chế độ y tế theo TT số 63/2016/TT-BQP ngày 10/5/2016 và công văn 267/BCY-CTTC ngày 2/6/2016, BHYT thân nhân cơ yếu theo TT 03/2012/TTLT-BQP, BVT, BTC) |                  |                                                 | 19            |                                    |
|            | Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ khối Đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 8             |                                    |
|            | Kinh phí phòng cháy, chữa cháy, bảo hiểm phòng chống cháy nổ                                                                                                                                                                                                                              |                  |                                                 | 50            |                                    |
|            | Kinh phí Ban chỉ đạo 35 huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 250           |                                    |
|            | Kinh phí tổ chức kỷ niệm 90 năm thành lập các ban Đảng                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 100           |                                    |
|            | Đặc thù khác                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                                                 | 860           |                                    |
| <b>2.2</b> | <b>Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Than Uyên</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                                                 | <b>152</b>    |                                    |
|            | Hỗ trợ Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và Đại hội chi bộ                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 152           | 7 chi bộ, 11 cấp ủy, 51 đảng viên, |
|            | - Trong đó: + Hỗ trợ đại hội đảng chi bộ trực thuộc                                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 12            |                                    |
|            | + Hỗ trợ đại hội đảng đảng bộ                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 63            |                                    |
| <b>2.3</b> | <b>Ban Quản lý Rừng phòng hộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                                                 | <b>40</b>     |                                    |
|            | Hỗ trợ Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và Đại hội chi bộ                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 40            |                                    |
|            | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 11            |                                    |
| <b>3</b>   | <b>Khối đoàn thể</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>20</b>        |                                                 | <b>3.950</b>  |                                    |

| TT                            | Nội dung                                                                                                                   | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú                       |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| A                             | B                                                                                                                          | 1                | 2                                               | 3            | 4                             |
| <b>3.1 Ủy ban MTTQ huyện</b>  |                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>1.122</b> |                               |
|                               | Kinh phí theo biên chế                                                                                                     | 5                | 34,69                                           | 765          |                               |
|                               | - Lương+PC                                                                                                                 |                  |                                                 | 620          |                               |
|                               | - TX                                                                                                                       |                  |                                                 | 145          |                               |
|                               | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                  |                  |                                                 | 23           |                               |
|                               | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                          |                  |                                                 | 10           |                               |
|                               | Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể                                                                            |                  |                                                 | 40           |                               |
|                               | Chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do cấp huyện thực hiện theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg |                  |                                                 | 62           |                               |
|                               | Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND                                                        |                  |                                                 | 20           |                               |
|                               | Kinh phí lấy ý kiến hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng Nông thôn mới tại xã Nậm Sỏ và Thị trấn Tân Uyên       |                  |                                                 | 110          |                               |
|                               | Ban vận động quỹ vì người nghèo theo Hướng dẫn 44/HĐ-MTTQ-BTT; Ban vận động cứu trợ theo Thông tư 72/2018/TT-BTC           |                  |                                                 | 10           |                               |
|                               | Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Đề án "Cuộc vận động TĐĐKXD nông thôn mới, đô thị văn minh" giai đoạn 2016-2020          |                  |                                                 | 30           |                               |
|                               | Ban tư vấn Ủy ban MTTQ VN cấp huyện (Thông tư 35/2018/TT-BTC; HD số 94/HĐ-MTTW-BTT)                                        |                  |                                                 | 10           |                               |
|                               | Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ cấp huyện theo Quyết định 33/2014/QĐ-TTg                                       |                  |                                                 | 22           | (15 đ/c * 120.000 đồng/tháng) |
|                               | Lễ kỷ niệm 90 năm ngày truyền thống MTTQ Việt Nam (18/11/1930-18/11/2020)                                                  |                  |                                                 | 30           |                               |
| <b>3.2 Hội Nông dân</b>       |                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>795</b>   |                               |
|                               | Kinh phí theo biên chế                                                                                                     | 4                | 31,45                                           | 678          |                               |
|                               | - Lương+PC                                                                                                                 |                  |                                                 | 562          |                               |
|                               | - TX                                                                                                                       |                  |                                                 | 116          |                               |
|                               | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                  |                  |                                                 | 22           |                               |
|                               | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                          |                  |                                                 | 9            |                               |
|                               | Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể                                                                            |                  |                                                 | 40           |                               |
|                               | Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập HND Việt Nam (14/10/1930-14/10/2020)                                                         |                  |                                                 | 30           |                               |
|                               | Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND                                                        |                  |                                                 | 10           |                               |
|                               | Ban chỉ đạo thực hiện kết luận số 61-KL/TW                                                                                 |                  |                                                 | 15           |                               |
| <b>3.3 Hội Cựu chiến binh</b> |                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>519</b>   |                               |
|                               | Kinh phí theo biên chế                                                                                                     | 3                | 18,07                                           | 410          |                               |
|                               | - Lương+PC                                                                                                                 |                  |                                                 | 323          |                               |
|                               | - TX                                                                                                                       |                  |                                                 | 87           |                               |
|                               | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                  |                  |                                                 | 28           |                               |
|                               | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                          |                  |                                                 | 9            |                               |
|                               | Kinh phí khối 487                                                                                                          |                  |                                                 | 21           |                               |
|                               | Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể                                                                            |                  |                                                 | 30           |                               |

| TT          | Nội dung                                                                                                                                                                      | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú                      |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|------------------------------|
| A           | B                                                                                                                                                                             | 1                | 2                                               | 3            | 4                            |
|             | HN gặp mặt CCB qua các thời kỳ, KN 45 năm ngày giải phóng hoàn toàn Miền Nam thống nhất đất nước                                                                              |                  |                                                 | 20           |                              |
|             | Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND                                                                                                           |                  |                                                 | 10           |                              |
| <b>3.4</b>  | <b>Huyện đoàn</b>                                                                                                                                                             |                  |                                                 | <b>773</b>   |                              |
|             | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                        | 4                | 24,57                                           | 555          |                              |
|             | - Lương+PC                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 439          |                              |
|             | - TX                                                                                                                                                                          |                  |                                                 | 116          |                              |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                     |                  |                                                 | 23           |                              |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                             |                  |                                                 | 9            |                              |
|             | Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể                                                                                                                               |                  |                                                 | 85           |                              |
|             | Đại hội cháu ngoan Bác Hồ nhiệm kỳ 2020-2025                                                                                                                                  |                  |                                                 | 50           |                              |
|             | Hội cựu thanh niên xung phong                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 35           |                              |
|             | Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND                                                                                                           |                  |                                                 | 10           |                              |
|             | Loa kéo                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 15           |                              |
|             |                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | <b>741</b>   |                              |
| <b>3.5</b>  | <b>Hội Phụ nữ</b>                                                                                                                                                             |                  |                                                 |              |                              |
|             | Kinh phí theo biên chế                                                                                                                                                        | 4                | 28,10                                           | 618          |                              |
|             | - Lương+PC                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 502          |                              |
|             | - TX                                                                                                                                                                          |                  |                                                 | 116          |                              |
|             | Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ                                                                                                                     |                  |                                                 | 23           |                              |
|             | - Trong đó: Hỗ trợ đại hội chi bộ                                                                                                                                             |                  |                                                 | 9            |                              |
|             | Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể                                                                                                                               |                  |                                                 | 40           |                              |
|             | KP duy trì hoạt động kết nghĩa giữa Hội LHPH huyện và đồn biên phòng Đào San huyện Phong Thổ                                                                                  |                  |                                                 | 10           |                              |
|             | Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND                                                                                                           |                  |                                                 | 10           |                              |
|             | Đề án "hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp" giai đoạn 2017-2025 (KH số 948/KH-UBND ngày 28/12/2018)                                                                                     |                  |                                                 | 10           |                              |
|             | Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ" giai đoạn 2017-2027 (KH số 949/KH-UBND ngày 28/12/2018) |                  |                                                 | 10           |                              |
|             | Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Phụ nữ Việt Nam                                                                                                                             |                  |                                                 | 20           |                              |
|             |                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | <b>4.783</b> |                              |
| <b>II.8</b> | <b>Chi an ninh - quốc phòng</b>                                                                                                                                               |                  |                                                 |              |                              |
| <b>1</b>    | <b>Chi an ninh</b>                                                                                                                                                            |                  |                                                 | <b>471</b>   |                              |
|             | - Trong đó:                                                                                                                                                                   |                  |                                                 |              |                              |
|             | + Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU                                                                        |                  |                                                 | 30           |                              |
|             |                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | <b>4.312</b> |                              |
| <b>2</b>    | <b>Chi quốc phòng</b>                                                                                                                                                         |                  |                                                 |              |                              |
|             | - Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng địa phương                                                                                                                                       |                  |                                                 | 1.024        |                              |
|             | - Hỗ trợ cho dân quân tự vệ.                                                                                                                                                  |                  |                                                 | 2.603        |                              |
|             | - Chế độ phụ cấp trách nhiệm của DQTV theo ND                                                                                                                                 |                  |                                                 | 685          |                              |
|             |                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | <b>880</b>   |                              |
| <b>II.9</b> | <b>Chi khác ngân sách cấp huyện</b>                                                                                                                                           |                  |                                                 |              |                              |
| <b>1</b>    | Ban chỉ đạo công tác tôn giáo theo QĐ 184, HD 01 cấp huyện                                                                                                                    |                  |                                                 | 150          | Giao Văn phòng Huyện ủy      |
| <b>2</b>    | Kinh phí thi đua khen thưởng cấp huyện (không bao gồm sự nghiệp giáo dục)                                                                                                     |                  |                                                 | 600          | Giao dự toán về Phòng Nội vụ |
| <b>3</b>    | Kinh phí kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản cấp huyện                                                                                                                    |                  |                                                 | 60           | Giao dự toán phòng TN&MT     |
| <b>4</b>    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Viện Kiểm sát nhân dân                                                                                                                          |                  |                                                 | 30           |                              |
| <b>5</b>    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Tòa án nhân dân                                                                                                                                 |                  |                                                 | 40           |                              |

| TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                  | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú                                                                      |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                         | 1                | 2                                               | 3            | 4                                                                            |
| II.10 | Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp |                  |                                                 | 12.000       | Chi tiết theo Phụ lục 5.3                                                    |
| III   | Chi dự phòng ngân sách cấp huyện                                                                                                                                                                                          |                  |                                                 | 4.000        |                                                                              |
| IV    | Tăng thu Ngân sách năm 2020                                                                                                                                                                                               |                  |                                                 | 1.191        |                                                                              |
|       | - Tăng thu Ngân sách năm 2020 (Không kể tiền sử dụng đất)                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 700          |                                                                              |
|       | - Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020                                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 491          |                                                                              |
| V     | Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương                                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 3.143        |                                                                              |
|       | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 |              |                                                                              |
|       | - Sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 67           |                                                                              |
|       | - Sự nghiệp Giáo dục                                                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 2.239        |                                                                              |
|       | - Đào tạo                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 93           |                                                                              |
|       | - Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin                                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 120          |                                                                              |
|       | - Sự nghiệp thể thao                                                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 53           |                                                                              |
|       | - Sự nghiệp Phát thanh TH                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                 | 56           |                                                                              |
|       | - Quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                      |                  |                                                 | 515          |                                                                              |
|       | + QLNN                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 290          |                                                                              |
|       | + Đảng                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                 | 154          |                                                                              |
|       | + Đoàn thể                                                                                                                                                                                                                |                  |                                                 | 71           |                                                                              |
| B     | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG                                                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 18.956       |                                                                              |
| I     | Chi chương trình mục tiêu (14)                                                                                                                                                                                            |                  |                                                 | 1.921        |                                                                              |
| 1     | Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy                                                                                                                         |                  |                                                 | 30           | Công an huyện                                                                |
| 2     | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                                                                                              |                  |                                                 | 1.307        | Giao UBND huyện phân bổ chi tiết sau khi có QĐ phê duyệt danh sách của huyện |
| 3     | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                   |                  |                                                 | 584          | Giao dự toán Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện                                 |
| 3.1   | Kinh phí khoán KNTS tự nhiên                                                                                                                                                                                              |                  |                                                 | 268          |                                                                              |
| a     | Kinh phí hỗ trợ khoán KNTS tự nhiên                                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 250          |                                                                              |
|       | - Khối lượng (ha)                                                                                                                                                                                                         |                  |                                                 | 500          |                                                                              |
|       | - Đơn giá (0,5 triệu đồng/ha)                                                                                                                                                                                             |                  |                                                 | 0,5          |                                                                              |
| b     | Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện 7% tổng kinh phí khoán (quy định tại Khoản 3, Điều 13, Thông tư số 62/2018/TT-BTC)                                                                                       |                  |                                                 | 18           |                                                                              |
| 3.2   | Kinh phí chi hoạt động đặc thù (Nội dung chi quy định tại Điều 14 của Thông tư số 62/2018/TT-BTC)                                                                                                                         |                  |                                                 | 316          |                                                                              |
| a     | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư                                                                                                                                                           |                  |                                                 | 316          |                                                                              |
|       | - Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng đường băng trắng cản lửa                                                                                                                                                                       |                  |                                                 | 295          |                                                                              |

| TT  | Nội dung                                                                               | Số biên chế giao | Tổng hệ số lương và phụ cấp, các khoản đóng góp | Dự toán 2020 | Ghi chú                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|
| A   | B                                                                                      | 1                | 2                                               | 3            | 4                                                           |
|     | - Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện (7% tổng kinh phí duy tu bảo dưỡng) |                  |                                                 | 21           |                                                             |
| II  | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (15)                                                |                  |                                                 | 17.035       |                                                             |
| 2   | Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                               |                  |                                                 | 9.422        |                                                             |
| 2.1 | Vốn sự nghiệp                                                                          |                  |                                                 | 9.422        |                                                             |
| a   | Kinh phí hoạt động quản lý chương trình                                                |                  |                                                 | 240          |                                                             |
|     | - Ban chỉ đạo Chương trình MTQG Nông thôn mới                                          |                  |                                                 | 240          | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện                             |
| b   | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                                                    |                  |                                                 | 1.182        |                                                             |
|     | - Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên                               |                  |                                                 | 1.182        |                                                             |
| c   | Kinh phí thực hiện các nội dung còn lại của Chương trình                               |                  |                                                 | 8.000        | Phân bổ chi tiết sau khi có đủ các điều kiện theo quy định. |
|     | - Trong đó: Duy tu, bảo dưỡng                                                          |                  |                                                 | 3.000        | Chi tiết theo Phụ lục 5.3                                   |
|     |                                                                                        |                  |                                                 |              |                                                             |

**Nguyên tắc phân bổ dự toán:**

- Đối với kinh phí theo biên chế của các cơ quan đơn vị cấp huyện: Cấp đủ kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, dự trên hệ số lương hiện hưởng, dự kiến nâng lương trong năm và hệ số 2,34 đối với biên chế chưa có mặt, theo mức lương cơ sở 1.490 trđ. Đối với định mức chi thường xuyên, trên cơ sở định mức UBND tỉnh quy định sau khi trừ đi số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020, cụ thể như sau: QLNN 24 trđ/ biên chế giao, Đảng 32 trđ/ biên chế giao, Đoàn thể 29 trđ/ biên chế giao, Sự nghiệp kinh tế 16 trđ/ biên chế giao, sự nghiệp văn hóa 22 trđ/ biên chế giao, Truyền thanh - truyền hình 20 trđ/ biên chế giao, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị 24 trđ/ biên chế giao, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên 35 trđ/ biên chế giao.

### PHỤ LỤC 5.1

#### Chi tiết giao kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 29 /11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

| TT   | Tên đơn vị        | Diện tích miễn thủy lợi phí theo Quyết định 1300/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 10/10/2019 (ha) |           |         |       |          | Số tiền<br>(Triệu đồng) | Ghi chú                                     |
|------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|-------|----------|-------------------------|---------------------------------------------|
|      |                   | Tổng                                                                                        | Trong đó: |         |       |          |                         |                                             |
|      |                   |                                                                                             | Vụ chiêm  | Vụ mùa  | Màu   | Thủy sản |                         |                                             |
| A    | B                 | 1=2+3+4+5                                                                                   | 2         | 3       | 4     | 5        | 6                       | 7                                           |
| 1    | Thị trấn Tân Uyên | 529,1                                                                                       | 198,0     | 314,0   | 9,7   | 7,4      | 625                     | Cấp bằng lệnh chi tiền cho các xã, thị trấn |
| 2    | Xã Pắc Ta         | 413,5                                                                                       | 149,0     | 246,0   | 11,8  | 6,7      | 486                     |                                             |
| 3    | Xã Thân Thuộc     | 275,4                                                                                       | 104,0     | 165,0   | 2,9   | 3,5      | 326                     |                                             |
| 4    | Xã Trung Đồng     | 381,4                                                                                       | 137,0     | 231,0   | 5,7   | 7,7      | 454                     |                                             |
| 5    | Xã Phúc Khoa      | 174,0                                                                                       | 70,0      | 84,0    | 11,0  | 9,0      | 207                     |                                             |
| 6    | Xã Mường Khoa     | 629,2                                                                                       | 230,0     | 359,0   | 28,0  | 12,2     | 735                     |                                             |
| 7    | Xã Nậm Sỏ         | 464,7                                                                                       | 96,0      | 348,0   | 9,0   | 11,7     | 554                     |                                             |
| 8    | Xã Nậm Cắn        | 317,5                                                                                       | 87,5      | 180,0   | 40,0  | 10,0     | 357                     |                                             |
| 9    | Xã Hố Mít         | 272,3                                                                                       | 45,0      | 221,0   | 2,3   | 4,0      | 323                     |                                             |
| Tổng |                   | 3.457,1                                                                                     | 1.116,5   | 2.148,0 | 120,4 | 72,2     | 4.067                   |                                             |

PHỤ LỤC 5.2

Chi tiết giao dự toán chi ngân sách năm 2020\_Nguồn sự nghiệp giáo dục  
(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên trường/ nội dung chi        | Số BC được giao | Số BC có mặt (T11/2019) | Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG | Kinh phí thường xuyên |                        |                                   |                 | Kinh phí không thường xuyên |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                             | Tổng dự toán giao 2020 |                                      |
|-----|---------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
|     |                                 |                 |                         |                               | Tổng                  | Trong đó:              |                                   |                 | Tổng                        | Trong đó                                                    |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                             |                        |                                      |
|     |                                 |                 |                         |                               |                       | Tổng quỹ lương, PC, DG | ĐM chi thường xuyên theo biên chế | KP mua máy Scan |                             | KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP | KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP | KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP | KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19 | KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP | KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013 | KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HBND | KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017 ND-CP | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng DBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục | Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn | Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục | Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPT/Office và website trường học |                        | Kinh phí chi không thường xuyên khác |
| A   | B                               | 1               | 2                       | 3                             | 4=5+6                 | 5                      | 6                                 | 7               | 7=8+...+21                  | 8                                                           | 9                                                 | 10                             | 11                                                             | 12                            | 13                                                                        | 14                                            | 15                                                 | 16                                                                                         | 17                                                                      | 18                                                           | 19                                                                  | 20                                                                          | 21                     | 22=4+7                               |
|     | <b>TỔNG</b>                     | <b>1.428</b>    | <b>1.395</b>            | <b>9.582,0</b>                | <b>187.311</b>        | <b>171.327</b>         | <b>15.664</b>                     | <b>320</b>      | <b>53.367</b>               | <b>3.370</b>                                                | <b>810</b>                                        | <b>13.120</b>                  | <b>748</b>                                                     | <b>3.163</b>                  | <b>1.431</b>                                                              | <b>2.081</b>                                  | <b>14</b>                                          | <b>383</b>                                                                                 | <b>6.240</b>                                                            | <b>1.600</b>                                                 | <b>12.577</b>                                                       | <b>384</b>                                                                  | <b>7.446</b>           | <b>240.678</b>                       |
|     | - Biên chế GV                   | 1.336           | 1.308                   | -                             | -                     | -                      | 14.968                            | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 92              | 87                      | -                             | -                     | -                      | 696                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| I   | <b>KHOÀI MẦM NON</b>            | <b>447</b>      | <b>434</b>              | <b>2.666,9</b>                | <b>52.790</b>         | <b>47.684</b>          | <b>4.996</b>                      | <b>110</b>      | <b>6.706</b>                | <b>3.370</b>                                                | <b>617</b>                                        | <b>-</b>                       | <b>-</b>                                                       | <b>910</b>                    | <b>90</b>                                                                 | <b>984</b>                                    | <b>3</b>                                           | <b>-</b>                                                                                   | <b>-</b>                                                                | <b>600</b>                                                   | <b>-</b>                                                            | <b>132</b>                                                                  | <b>-</b>               | <b>59.496</b>                        |
|     | - Biên chế GV                   | 404             | 395                     | -                             | -                     | -                      | 4.684                             | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 43              | 39                      | -                             | -                     | -                      | 312                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 1   | Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên | 71              | 70                      | 385,7                         | 7.610                 | 6.896,0                | 704                               | 10              | 441                         | 200                                                         | 37                                                | -                              | -                                                              | 48                            | 10                                                                        | 131,0                                         | 3,0                                                | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 8.051                                |
|     | - Biên chế GV                   | 63              | 63                      | -                             | -                     | -                      | 648                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 8               | 7                       | -                             | -                     | -                      | 56                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 2   | Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên | 42              | 42                      | 292,3                         | 5.731                 | 5.227,0                | 494                               | 10              | 955                         | 416                                                         | 94                                                | -                              | -                                                              | 163                           | 30                                                                        | 90,0                                          | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | 150                                                          | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 6.686                                |
|     | - Biên chế GV                   | 38              | 38                      | -                             | -                     | -                      | 462                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 4               | 4                       | -                             | -                     | -                      | 32                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 3   | Trường Mầm non Thân Thuộc       | 31              | 31                      | 181,2                         | 3.638                 | 3.240,0                | 388                               | 10              | 184                         | 91                                                          | -                                                 | -                              | -                                                              | 21                            | 10                                                                        | 50,0                                          | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 3.822                                |
|     | - Biên chế GV                   | 28              | 28                      | -                             | -                     | -                      | 364                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 3               | 3                       | -                             | -                     | -                      | 24                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 4   | Trường Mầm non Trung Đồng       | 49              | 48                      | 291,7                         | 5.773                 | 5.216,0                | 547                               | 10              | 543                         | 286                                                         | 69                                                | -                              | -                                                              | 79                            | -                                                                         | 97                                            | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 6.316                                |
|     | - Biên chế GV                   | 44              | 43                      | -                             | -                     | -                      | 507                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 5               | 5                       | -                             | -                     | -                      | 40                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 5   | Trường Mầm non Pắc Ta           | 49              | 47                      | 253,1                         | 5.073                 | 4.525,0                | 538                               | 10              | 440                         | 125                                                         | 25                                                | -                              | -                                                              | 47                            | -                                                                         | 81                                            | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | 150                                                          | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 5.513                                |
|     | - Biên chế GV                   | 44              | 42                      | -                             | -                     | -                      | 498                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 5               | 5                       | -                             | -                     | -                      | 40                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 6   | Trường Mầm non Hồ Mit           | 32              | 28                      | 174,8                         | 3.489                 | 3.125,0                | 354                               | 10              | 708                         | 380                                                         | 73                                                | -                              | -                                                              | 128                           | 30                                                                        | 85                                            | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 4.197                                |
|     | - Biên chế GV                   | 29              | 26                      | -                             | -                     | -                      | 338                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 3               | 2                       | -                             | -                     | -                      | 16                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 7   | Trường Mầm non Phúc Khoa        | 35              | 33                      | 189,7                         | 3.818                 | 3.393,0                | 415                               | 10              | 460                         | 166                                                         | 9                                                 | -                              | -                                                              | 38                            | 10                                                                        | 75                                            | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | 150                                                          | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 4.278                                |
|     | - Biên chế GV                   | 32              | 31                      | -                             | -                     | -                      | 399                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 3               | 2                       | -                             | -                     | -                      | 16                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 8   | Trường Mầm non Mương Khoa       | 51              | 51                      | 354,7                         | 6.927                 | 6.342,0                | 575                               | 10              | 1.259                       | 692                                                         | 138                                               | -                              | -                                                              | 126                           | -                                                                         | 141                                           | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | 150                                                          | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 8.186                                |
|     | - Biên chế GV                   | 47              | 47                      | -                             | -                     | -                      | 543                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 4               | 4                       | -                             | -                     | -                      | 32                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
| 9   | Trường Mầm non Năm Căn          | 19              | 19                      | 119,8                         | 2.389                 | 2.142,0                | 237                               | 10              | 227                         | 115                                                         | 17                                                | -                              | -                                                              | 49                            | -                                                                         | 34                                            | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | 12                                                                          | -                      | 2.616                                |
|     | - Biên chế GV                   | 17              | 17                      | -                             | -                     | -                      | 221                               | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |
|     | - HĐ 68                         | 2               | 2                       | -                             | -                     | -                      | 16                                | -               | -                           | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                           | -                      | -                                    |

| STT | Tên trường/ nội dung chi         | Số BC được giao | Số BC có mặt (T11/2019) | Tổng hệ số lương, phụ cấp, DG | Kinh phí thường xuyên |                        |                                   |                 | Kinh phí không thường xuyên |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  | Tổng dự toán giao 2020 |
|-----|----------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|--|------------------------|
|     |                                  |                 |                         |                               | Tổng                  | Trong đó:              |                                   |                 | Tổng                        | Trong đó                                                    |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  |                        |
|     |                                  |                 |                         |                               |                       | Tổng quỹ lương, PC, DG | DM chi thường xuyên theo biên chế | KP mua máy Scan |                             | KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP | KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP | KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP | KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19 | KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP | KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013 | KP hỗ trợ tiền ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND | KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017 ND-CP | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục | Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn | Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục | Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPTi Office và website trường học | Kinh phí chi không thường xuyên khác |        |  |                        |
| A   | B                                | 1               | 2                       | 3                             | 4=5+6                 | 5                      | 6                                 | 7               | 7=8+...+21                  | 8                                                           | 9                                                 | 10                             | 11                                                             | 12                            | 13                                                                        | 14                                        | 15                                                 | 16                                                                                         | 17                                                                      | 18                                                           | 19                                                                  | 20                                                                           | 21                                   | 22=4+7 |  |                        |
|     |                                  | 54              | 53                      | 338,9                         | 6.662                 | 6.059,0                | 593                               | 10              | 1.247                       | 747                                                         | 142                                               |                                |                                                                | 190                           |                                                                           | 156                                       |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 7.909  |  |                        |
| 10  | Trường Mầm non Năm Sỏ            | 54              | 53                      | 338,9                         | 6.662                 | 6.059,0                | 593                               | 10              | 1.247                       | 747                                                         | 142                                               |                                |                                                                | 190                           |                                                                           | 156                                       |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 7.909  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 50              | 49                      |                               |                       |                        | 561                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 4               | 4                       |                               |                       |                        | 32                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 11  | Trường Mầm non Tà Mít            | 14              | 12                      | 85,0                          | 1.680                 | 1.519,0                | 151                               | 10              | 242                         | 152                                                         | 13                                                |                                |                                                                | 21                            |                                                                           | 44                                        |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 1.922  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 12              | 11                      |                               |                       |                        | 143                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 2               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| II  | KHỐI TIỂU HỌC                    | 601             | 598                     | 4.345,5                       | 84.105                | 77.698                 | 6.297                             | 110             | 9.565                       | -                                                           | -                                                 | 5.899                          | 99                                                             | 1.190                         | 873                                                                       | 428                                       | 11                                                 | 383                                                                                        | -                                                                       | 550                                                          | -                                                                   | 132                                                                          | -                                    | 93.670 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 577             | 574                     | -                             | 6.105                 | -                      | 6.105                             |                 | -                           |                                                             | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                         | -                                                  | -                                                                                          |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 6.105  |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 24              | 24                      | -                             | 192                   | -                      | 192                               |                 | -                           |                                                             | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                         | -                                                  | -                                                                                          |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 192    |  |                        |
| 1   | Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên | 47              | 47                      | 344,2                         | 6.705                 | 6.154,0                | 541                               | 10              | 91                          |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 9                             | 59                                                                        |                                           | 11                                                 |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 6.796  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 45              | 45                      |                               |                       |                        | 525                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 2   | Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên | 74              | 74                      | 571,5                         | 10.946                | 10.218,0               | 718                               | 10              | 553                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 253                           | 138                                                                       |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 150                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 11.499 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 72              | 72                      |                               |                       |                        | 702                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 3   | Trường Tiểu học xã Thân Thước    | 41              | 41                      | 299,6                         | 5.854                 | 5.357,0                | 487                               | 10              | 94                          |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 33                            | 49                                                                        |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 5.948  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 39              | 39                      |                               |                       |                        | 471                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 4   | Trường Tiểu học xã Trung Đồng    | 74              | 74                      | 531,9                         | 10.239                | 9.511,0                | 718                               | 10              | 469                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 82                            | 225                                                                       |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 150                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 10.708 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 72              | 72                      |                               |                       |                        | 702                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 5   | Trường Tiểu học xã Pắc Tà        | 62              | 62                      | 410,9                         | 8.001                 | 7.347,0                | 644                               | 10              | 538                         |                                                             |                                                   | 333                            | 45                                                             | 59                            | 59                                                                        | 30                                        |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 8.539  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 61              | 61                      |                               |                       |                        | 636                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 6   | Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít       | 46              | 46                      | 341,7                         | 6.650                 | 6.109,0                | 531                               | 10              | 1.741                       |                                                             |                                                   | 1.131                          |                                                                | 172                           | 147                                                                       | 71                                        |                                                    | 208                                                                                        |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 8.391  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 43              | 43                      |                               |                       |                        | 507                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 3               | 3                       |                               |                       |                        | 24                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 7   | Trường Tiểu học xã Phúc Khoa     | 39              | 39                      | 264,5                         | 5.208                 | 4.728,0                | 470                               | 10              | 333                         |                                                             |                                                   |                                | 54                                                             | 53                            | 58                                                                        | 6                                         |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 150                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 5.541  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 38              | 38                      |                               |                       |                        | 462                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 8   | Trường PTDTBT TH Mường Khoa      | 72              | 71                      | 587,8                         | 11.224                | 10.510,0               | 704                               | 10              | 2.297                       |                                                             |                                                   | 1.936                          |                                                                | 163                           | 49                                                                        | 137                                       |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 13.521 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 68              | 67                      |                               |                       |                        | 672                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 4               | 4                       |                               |                       |                        | 32                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 9   | Trường Tiểu học Năm Căn          | 37              | 36                      | 253,3                         | 4.982                 | 4.529,0                | 443                               | 10              | 209                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 77                            | 20                                                                        |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 100                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 5.191  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 36              | 35                      |                               |                       |                        | 435                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 10  | Trường PTDTBT TH Năm Sỏ          | 88              | 87                      | 597,7                         | 11.499                | 10.687,0               | 802                               | 10              | 3.186                       |                                                             |                                                   | 2.482                          |                                                                | 264                           | 69                                                                        | 184                                       |                                                    | 175                                                                                        |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 14.685 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                    | 83              | 82                      |                               |                       |                        | 762                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HĐ 68                          | 5               | 5                       |                               |                       |                        | 40                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |

| STT | Tên trường/ nội dung chi           | Số BC được giao | Số BC có mặt (T11/2019) | Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG | Kinh phí thường xuyên |                        |                                   |                 | Kinh phí không thường xuyên |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  | Tổng dự toán giao 2020 |
|-----|------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|--|------------------------|
|     |                                    |                 |                         |                               | Tổng                  | Trong đó:              |                                   |                 | Tổng                        | Trong đó:                                                   |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  |                        |
|     |                                    |                 |                         |                               |                       | Tổng quỹ lương, PC, ĐG | ĐM chi thường xuyên theo biên chế | KP mua máy Scan |                             | KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP | KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP | KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP | KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19 | KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP | KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013 | KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND | KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục | Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn | Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục | Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPTi Office và website trường học | Kinh phí chi không thường xuyên khác |        |  |                        |
| A   | B                                  | 1               | 2                       | 3                             | 4=5+6                 | 5                      | 6                                 | 7               | 7=8+...+21                  | 8                                                           | 9                                                 | 10                             | 11                                                             | 12                            | 13                                                                        | 14                                            | 15                                                 | 16                                                                                         | 17                                                                      | 18                                                           | 19                                                                  | 20                                                                           | 21                                   | 22=4+7 |  |                        |
| 11  | Trường Tiểu học THCS Tà Mit (TH)   | 21              | 21                      | 142,5                         | 2.797                 | 2.548,0                | 239                               | 10              | 54                          |                                                             |                                                   | 17                             |                                                                | 25                            |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 2.851  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 20              | 20                      |                               |                       |                        | 231                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| III | KHỐI THCS                          | 380             | 363                     | 2.569,6                       | 50.416,0              | 45.945                 | 4.371                             | 100             | 10.529                      |                                                             | -                                                 | 7.140                          | 649                                                            | 1.033                         | 468                                                                       | 669                                           | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | 450                                                          | -                                                                   | 120                                                                          | -                                    | 60.945 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 355             | 339                     |                               |                       | -                      | 4.179                             |                 | -                           |                                                             | -                                                 | -                              |                                                                | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 25              | 24                      |                               |                       | -                      | 192                               |                 | -                           |                                                             | -                                                 | -                              |                                                                | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 1   | Trường THCS TT Tân Uyên            | 40              | 39                      | 233,1                         | 4.646                 | 4.167,0                | 469                               | 10              | 244                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 53                            | 29                                                                        |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 150                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 4.890  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 38              | 37                      |                               |                       |                        | 453                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 2   | Trường THCS Hoàng Liên             | 38              | 38                      | 305,7                         | 5.936                 | 5.466,0                | 460                               | 10              | 215                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 183                           | 20                                                                        |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 6.151  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 36              | 36                      |                               |                       |                        | 444                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 3   | Trường THCS Thân Thuộc             | 24              | 24                      | 148,3                         | 2.969                 | 2.652,0                | 307                               | 10              | 230                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 38                            | 30                                                                        |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 150                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 3.199  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 23              | 23                      |                               |                       |                        | 299                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 4   | Trường THCS Trung Đông             | 49              | 46                      | 308,6                         | 6.060                 | 5.519,0                | 531                               | 10              | 245                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 163                           | 70                                                                        |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 6.305  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 46              | 43                      |                               |                       |                        | 507                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 3               | 3                       |                               |                       |                        | 24                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 5   | Trường THCS Pắc Ta                 | 36              | 34                      | 193,7                         | 3.899                 | 3.464,0                | 425                               | 10              | 505                         |                                                             |                                                   | 97                             | 223                                                            | 57                            | 83                                                                        | 33                                            |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 4.404  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 35              | 33                      |                               |                       |                        | 417                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 6   | Trường PTDTBT THCS Hồ Mít          | 29              | 27                      | 204,5                         | 4.002                 | 3.656,0                | 336                               | 10              | 1.673                       |                                                             |                                                   | 1.329                          |                                                                | 128                           | 118                                                                       | 86                                            |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 5.675  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 26              | 24                      |                               |                       |                        | 312                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 3               | 3                       |                               |                       |                        | 24                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 7   | Trường THCS Phúc Khoa              | 25              | 25                      | 192,5                         | 3.768                 | 3.443,0                | 315                               | 10              | 229                         |                                                             |                                                   |                                | 113                                                            | 42                            | 59                                                                        | 3                                             |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 3.997  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 23              | 23                      |                               |                       |                        | 299                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 8   | Trường THCS Mường Khoa             | 41              | 41                      | 339,5                         | 6.567                 | 6.071,0                | 486                               | 10              | 1.864                       |                                                             |                                                   | 1.374                          |                                                                | 153                           | 59                                                                        | 116                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         | 150                                                          |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 8.431  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 38              | 38                      |                               |                       |                        | 462                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 3               | 3                       |                               |                       |                        | 24                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 9   | Trường THCS Năm Căn                | 20              | 20                      | 140,2                         | 2.766                 | 2.506,0                | 250                               | 10              | 420                         |                                                             |                                                   | 43                             | 313                                                            | 24                            |                                                                           | 28                                            |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 3.186  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 18              | 18                      |                               |                       |                        | 234                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 2               | 2                       |                               |                       |                        | 16                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 10  | Trường PTDTBT THCS Năm Sô          | 59              | 54                      | 396,7                         | 7.705                 | 7.093,0                | 602                               | 10              | 4.402                       |                                                             |                                                   | 3.867                          |                                                                | 176                           |                                                                           | 347                                           |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     | 12                                                                           |                                      | 12.107 |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 54              | 50                      |                               |                       |                        | 570                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
|     | - HD 68                            | 5               | 4                       |                               |                       |                        | 32                                |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| 11  | Trường Tiểu học THCS Tà Mit (THCS) | 19              | 15                      | 106,7                         | 2.098                 | 1.908,0                | 190                               |                 | 502                         |                                                             |                                                   | 430                            |                                                                | 16                            |                                                                           | 56                                            |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 2.600  |  |                        |
|     | - Biên chế GV                      | 18              | 14                      |                               |                       |                        | 182                               |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |

| STT | Tên trường/ nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                                 | Số BC được giao | Số BC có mặt (T11/2019) | Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG | Kinh phí thường xuyên |                        |                                   |                 | Kinh phí không thường xuyên |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  | Tổng dự toán giao 2020 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|--|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                         |                               | Tổng                  | Trong đó:              |                                   |                 | Tổng                        | Trong đó                                                    |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  |                        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                         |                               |                       | Tổng quỹ lương, PC, ĐG | ĐM chi thường xuyên theo biên chế | KP mua máy Scan |                             | KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP | KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP | KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP | KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19 | KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP | KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013 | KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND | KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017 ND-CP | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục | Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn | Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục | Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPTi Office và website trường học | Kinh phí chi không thường xuyên khác |        |  |                        |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1               | 2                       | 3                             | 4=5+6                 | 5                      | 6                                 | 7               | 7=8+...+21                  | 8                                                           | 9                                                 | 10                             | 11                                                             | 12                            | 13                                                                        | 14                                            | 15                                                 | 16                                                                                         | 17                                                                      | 18                                                           | 19                                                                  | 20                                                                           | 21                                   | 22=4+7 |  |                        |
|     | - HĐ 68                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1               | 1                       |                               |                       |                        | 8                                 |                 | -                           |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | -      |  |                        |
| IV  | KINH PHÍ SỰ NGHIỆP PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐT HUYỆN                                                                                                                                                                                                                            | -               | -                       | -                             | -                     | -                      | -                                 | -               | 2.916                       | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                            | 2.916                                | 2.916  |  |                        |
| 1   | KP tổ chức kỳ thi, hội thi, hội nghị, kiểm tra chuyên môn và HĐ chung của ngành                                                                                                                                                                                          |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 1.300                       |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              | 1.300                                | 1.300  |  |                        |
| 2   | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù đồng                                                                                                                                                                                                                                |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 250                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              | 250                                  | 250    |  |                        |
| 3   | Hỗ trợ KP vận chuyển gạo                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 300                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              | 300                                  | 300    |  |                        |
| 4   | Kinh phí phần mềm giáo án điện tử Elearning                                                                                                                                                                                                                              |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 430                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              | 430                                  | 430    |  |                        |
| 5   | Kinh phí phần mềm quản lý giáo dục                                                                                                                                                                                                                                       |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 636                         |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              | 636                                  | 636    |  |                        |
| V   | PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI                                                                                                                                                                                                                                     | -               | -                       | -                             | -                     | -                      | -                                 | -               | 30,0                        | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | 30,0                          | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | -                                                                       | -                                                            | -                                                                   | -                                                                            | -                                    | 30,0   |  |                        |
|     | - KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 30,0                        |                                                             |                                                   |                                |                                                                | 30                            |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 30     |  |                        |
| VI  | PHÒNG NỘI VỤ                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 1.100                       |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 1.100  |  |                        |
| 1   | KP thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục                                                                                                                                                                                                                                |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 1.100                       |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 1.100  |  |                        |
| VII | KINH PHÍ ĐỀ LẠI PHẦN BỎ SAU                                                                                                                                                                                                                                              | -               | -                       | -                             | -                     | -                      | -                                 | -               | 22.521                      | -                                                           | 193                                               | 81                             | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | 6.240                                                                   | -                                                            | 12.577                                                              | -                                                                            | 3.430                                | 22.521 |  |                        |
| 1   | Kinh phí dự phòng biến động biên chế, tiền lương và một số nội dung phát sinh trong năm                                                                                                                                                                                  |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 3.430                       |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              | 3.430                                | 3.430  |  |                        |
| 2   | KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP                                                                                                                                                                                                                        |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 193                         |                                                             | 193                                               |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 193    |  |                        |
| 3   | KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 81                          |                                                             |                                                   | 81                             |                                                                |                               |                                                                           |                                               |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 81     |  |                        |
| 4   | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng tam, mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 18.817                      | -                                                           | -                                                 | -                              | -                                                              | -                             | -                                                                         | -                                             | -                                                  | -                                                                                          | 6.240                                                                   | -                                                            | 12.577                                                              | -                                                                            | -                                    | 18.817 |  |                        |

| STT | Tên trường/ nội dung chi                                                               | Số BC được giao | Số BC có mặt (T11/2019) | Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG | Kinh phí thường xuyên |                        |                                   |                 | Kinh phí không thường xuyên |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                             |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  | Tổng dự toán giao 2020 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|--|------------------------|
|     |                                                                                        |                 |                         |                               | Tổng                  | Trong đó:              |                                   |                 | Tổng                        | Trong đó                                                    |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                             |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      |        |  |                        |
|     |                                                                                        |                 |                         |                               |                       | Tổng quỹ lương, PC, ĐG | ĐM chi thường xuyên theo biên chế | KP mua máy Scan |                             | KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP | KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP | KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP | KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19 | KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP | KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013 | KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/ND-CP | KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017 ND-CP | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND | Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục | Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn | Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục | Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPTi Office và website trường học | Kinh phí chi không thường xuyên khác |        |  |                        |
| A   | B                                                                                      | 1               | 2                       | 3                             | 4=5+6                 | 5                      | 6                                 | 7               | 7=8+...+21                  | 8                                                           | 9                                                 | 10                             | 11                                                             | 12                            | 13                                                                        | 14                                          | 15                                                 | 16                                                                                         | 17                                                                      | 18                                                           | 19                                                                  | 20                                                                           | 21                                   | 22=4+7 |  |                        |
| a   | Nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục (Chi tiết theo Phụ lục 5.3)        |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 6.240                       |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                             |                                                    |                                                                                            | 6.240                                                                   |                                                              |                                                                     |                                                                              |                                      | 6.240  |  |                        |
| b   | Mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục (Chi tiết theo Phụ lục 5.3) |                 |                         |                               |                       |                        |                                   |                 | 12.577                      |                                                             |                                                   |                                |                                                                |                               |                                                                           |                                             |                                                    |                                                                                            |                                                                         |                                                              | 12.577                                                              |                                                                              |                                      | 12.577 |  |                        |

Ghi chú: \* Nguyên tắc phân bổ dự toán:

- Tổng quỹ lương: Giao theo số biên chế có mặt dựa trên hệ số lương bình quân và mức lương cơ sở 1,49 trđ và kinh phí dự kiến nâng lương thường xuyên trong năm.
- Đối với kinh phí chi thường xuyên: Đối với biên chế giáo viên, 30 biên chế đầu tiên mức 13 trđ/ biên chế, từ biên chế thứ 31 đến biên chế thứ 50 mức 9 trđ/ biên chế, từ biên chế thứ 51 trở lên mức 6 trđ/ biên chế, đối với Hợp đồng theo ND 68 hỗ trợ mức bình quân 8 trđ/ biên chế. Các nhiệm vụ chung của ngành (kinh phí thi đua khen thưởng, kỳ thi, hội thi, hội nghị của ngành, vận chuyển gạo, hội khỏe phù đổng, công tác kiểm tra chuyên môn) căn cứ trên cơ sở dự toán đơn vị lập và khả năng cân đối của huyện.
- Đối với các chế độ chính sách cho học sinh và giáo viên, phân bổ theo định mức theo quy định của từng chế độ, chính sách.

## PHỤ LỤC 5.3

Phê duyệt danh mục nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 462 /BC-UBND ngày 29 /12/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

DVT: Triệu đồng

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                    | Tổng nhu cầu kinh phí | Kinh phí đã bố trí | Nhu cầu kinh phí còn lại | Dự kiến bố trí vốn năm 2020 | Chủ đầu tư             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| A         | B                                                                                                                                                                                                                                                           | 1                     | 2                  | 3 = 1-2                  | 4                           | 5                      |
|           | <b>TỔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>138.945</b>        | <b>33.924</b>      | <b>105.021</b>           | <b>84.947</b>               |                        |
| <b>I</b>  | Kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy | 68.660                | 15.440             | 53.220                   | 40.000                      |                        |
| <b>1</b>  | <b>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>49.280</b>         | <b>15.440</b>      | <b>33.840</b>            | <b>26.680</b>               |                        |
|           | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên đến năm 2015, tầm nhìn 2050                                                                                                                                                                                          | 2.000                 | 200                | 1.800                    | 1.620                       | Phòng NN&PTNT          |
|           | Xây dựng khu xử lý rác hữu cơ tại bãi rác huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                                                    | 5.000                 | 1.000              | 4.000                    | 2.000                       | Phòng TN&MT            |
|           | Giải phóng mặt bằng bến xe khách huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                                                             | 5.000                 | 200                | 4.800                    | 3.600                       | Trung tâm PTQĐ         |
|           | Sân vận động huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                 | 15.000                | 4.000              | 11.000                   | 9.000                       | Ban QLDA               |
|           | Nâng cấp đường nhánh nối QL32 lên nhà máy chế thị trấn Tân Uyên                                                                                                                                                                                             | 4.000                 | 1.277              | 2.723                    | 2.450                       | Ban QLDA               |
|           | Kè suối Nậm Chăng bảo vệ dân cư Khu 26                                                                                                                                                                                                                      | 9.050                 | 5.197              | 3.853                    | 3.470                       | Ban QLDA               |
|           | Nâng cấp đường và điện chiếu sáng bờ hồ trung tâm hành chính huyện                                                                                                                                                                                          | 4.300                 | 2.000              | 2.300                    | 2.070                       | Ban QLDA               |
|           | Xây dựng mặt bằng công trình Trồng Mầm non số 2 xã Nậm Sò và Trường Mầm non Nà Láo xã Nậm Sò                                                                                                                                                                | 1.700                 | 300                | 1.400                    | 700                         | Ban QLDA               |
|           | Nhà văn hóa xã Trung Đồng                                                                                                                                                                                                                                   | 900                   | 666                | 234                      | 210                         | Ban QLDA               |
|           | Nâng cấp, mở rộng Trụ sở UBND xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                 | 1.130                 | 300                | 830                      | 750                         | UBND xã Mường Khoa     |
|           | Nhà văn hóa xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                       | 1.200                 | 300                | 900                      | 810                         | UBND xã Pắc Ta         |
| <b>2</b>  | <b>Công trình khởi công mới</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>19.380</b>         | <b>-</b>           | <b>19.380</b>            | <b>13.320</b>               |                        |
|           | Hệ thống điện, cấp thoát nước, vỉa hè khu Sân vận động huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                                       | 2.000                 | -                  | 2.000                    | 1.400                       | Ban QLDA               |
|           | Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn                                                                                                                                                                                                                         | 4.000                 | -                  | 4.000                    | 2.550                       | Ban QLDA               |
|           | Sửa chữa, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí thị trấn và công chào                                                                                                                                                                            | 3.000                 | -                  | 3.000                    | 2.100                       | Ban QLDA               |
|           | Đường giao thông nội đồng Nà Ngò - Nậm Đanh                                                                                                                                                                                                                 | 1.500                 | -                  | 1.500                    | 1.050                       | Ban QLDA               |
|           | Đường giao thông nội đồng Ít Luống                                                                                                                                                                                                                          | 1.200                 | -                  | 1.200                    | 840                         | Ban QLDA               |
|           | Đường nội bản Hoàng Liên                                                                                                                                                                                                                                    | 1.600                 | -                  | 1.600                    | 1.120                       | UBND thị trấn Tân Uyên |
|           | Đường nội bản Hua Pầu                                                                                                                                                                                                                                       | 1.040                 | -                  | 1.040                    | 730                         | UBND thị trấn Tân Uyên |
|           | Đường nội bản Nà Nội Mông                                                                                                                                                                                                                                   | 640                   | -                  | 640                      | 450                         | UBND thị trấn Tân Uyên |
|           | Đường nội bản Chạm Cá                                                                                                                                                                                                                                       | 1.200                 | -                  | 1.200                    | 840                         | UBND thị trấn Tân Uyên |
|           | Đường giao thông nội bản Ui Thái                                                                                                                                                                                                                            | 1.200                 | -                  | 1.200                    | 840                         | UBND xã Nậm Sò         |
|           | Đường giao thông nội bản Ui Đạo                                                                                                                                                                                                                             | 800                   | -                  | 800                      | 560                         | UBND xã Nậm Sò         |
|           | Đường giao thông nội bản Khau Hóm                                                                                                                                                                                                                           | 1.200                 | -                  | 1.200                    | 840                         | UBND xã Nậm Sò         |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>16.958</b>         | <b>4.681</b>       | <b>12.277</b>            | <b>11.130</b>               |                        |
| <b>1</b>  | <b>Sự nghiệp thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                                                                   | <b>1.458</b>          | <b>981</b>         | <b>477</b>               | <b>430</b>                  |                        |
| <b>*</b>  | <b>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>1.458</b>          | <b>981</b>         | <b>477</b>               | <b>430</b>                  |                        |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                         | Tổng nhu cầu kinh phí | Kinh phí đã bố trí | Nhu cầu kinh phí còn lại | Dự kiến bố trí vốn năm 2020 | Chủ đầu tư         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                | 1                     | 2                  | 3 = 1-2                  | 4                           | 5                  |
|     | Thủy lợi Hua Sô xã Nậm Sô                                                                                                                                                                                                        | 780                   | 541                | 239                      | 220                         | Phòng NN&PTNT      |
|     | Thủy lợi Na Co Sán xã Nậm Cắn                                                                                                                                                                                                    | 678                   | 440                | 238                      | 210                         | Phòng NN&PTNT      |
| 2   | <b>Sự nghiệp giao thông</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>2.500</b>          | <b>-</b>           | <b>2.500</b>             | <b>2.500</b>                |                    |
|     | Kinh phí sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện theo KH số 2164/KH-UBND của UBND tỉnh                                                                                                                  | 2.500                 | -                  | 2.500                    | 2.500                       | Phòng KT&HT        |
| 3   | <b>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>                                                                                                                                                                               | <b>4.000</b>          | <b>1.300</b>       | <b>2.700</b>             | <b>3.200</b>                |                    |
| *   | <b>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</b>                                                                                                                                                                       | <b>4.000</b>          | <b>1.300</b>       | <b>2.700</b>             | <b>3.200</b>                |                    |
|     | Đường nội đồng bản Nậm Cung 2 xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                      | 2.500                 | 800                | 1.700                    | 1.530                       | UBND xã Mường Khoa |
|     | Đường nội đồng bản Phiêng Hào xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                      | 1.500                 | 500                | 1.000                    | 900                         | UBND xã Mường Khoa |
|     | Kinh phí còn lại phân bổ sau                                                                                                                                                                                                     |                       |                    |                          | 770                         |                    |
| 4   | <b>Kinh phí thực hiện Nghị quyết 24/2017/NQ-HĐND tỉnh về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020</b>                                                                                                    | <b>9.000</b>          | <b>2.400</b>       | <b>6.600</b>             | <b>5.000</b>                |                    |
|     | Tuyến đường vùng chè Tô dân phố 7 đi bản Hua Chàng thị trấn Tân Uyên                                                                                                                                                             | 5.000                 | 1.500              | 3.500                    | 2.800                       | Ban QLDA           |
|     | Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Kè chống xói lở suối Nậm Chàng (phần hạ lưu), Tổ 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên                                                                                     | 4.000                 | 900                | 3.100                    | 2.200                       | Ban QLDA           |
| III | <b>Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp</b> | <b>28.290</b>         | <b>13.033</b>      | <b>15.257</b>            | <b>12.000</b>               |                    |
| I   | <b>Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước</b>                                                         | <b>27.205</b>         | <b>12.733</b>      | <b>14.472</b>            | <b>11.300</b>               |                    |
| a   | <b>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</b>                                                                                                                                                                       | <b>19.875</b>         | <b>12.733</b>      | <b>7.142</b>             | <b>6.450</b>                |                    |
|     | Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Phiêng Lú                                                                                                                                                                                             | 3.600                 | 2.833              | 767                      | 690                         | Ban QLDA           |
|     | Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Phiêng Áng                                                                                                                                                                                            | 1.700                 | 808                | 892                      | 800                         | Ban QLDA           |
|     | Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Pá Ngùa                                                                                                                                                                                               | 1.150                 | 561                | 589                      | 530                         | Ban QLDA           |
|     | Sửa chữa CNSH bản Nà Bó, Tân Lập                                                                                                                                                                                                 | 1.200                 | 674                | 526                      | 470                         | Ban QLDA           |
|     | Kè trường tiểu học số 1 Nậm Sô                                                                                                                                                                                                   | 900                   | 404                | 496                      | 450                         | Ban QLDA           |
|     | Xử lý sạt lở các tuyến đường Mường Khoa                                                                                                                                                                                          | 1.100                 | 539                | 561                      | 500                         | Ban QLDA           |
|     | Cổng bản Thào B                                                                                                                                                                                                                  | 1.100                 | 460                | 640                      | 580                         | Ban QLDA           |
|     | Xử lý sạt lở tuyến QL32 - K2 - bản Thào A                                                                                                                                                                                        | 1.125                 | 507                | 618                      | 560                         | Ban QLDA           |
|     | Sửa chữa NSH các bản Mít Thái; K2; Thanh Sơn - Hoàng Hà                                                                                                                                                                          | 3.500                 | 2.712              | 788                      | 710                         | Ban QLDA           |
|     | Công trình bảo vệ bản Phiêng Bay - Nậm Cắn                                                                                                                                                                                       | 3.400                 | 2.635              | 765                      | 690                         | Ban QLDA           |
|     | Các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Tà Mít                                                                                                                                                                                       | 1.100                 | 600                | 500                      | 470                         | UBND xã Tà Mít     |
| b   | <b>Công trình khởi công mới</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>7.330</b>          | <b>-</b>           | <b>7.330</b>             | <b>4.850</b>                |                    |
|     | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH 3 bản TĐC Sải Lương, Nà Kè, Tà Mít                                                                                                                                                            | 500                   | -                  | 500                      | 350                         | Ban QLDA           |
|     | Đường nội bản điểm TĐC Bó Lùn - Cốc Nhùng 3                                                                                                                                                                                      | 400                   | -                  | 400                      | 280                         | UBND xã Pắc Ta     |
|     | Đường nội bản điểm TĐC Bó Lùn - Cốc Nhùng 4                                                                                                                                                                                      | 900                   | -                  | 900                      | 630                         | UBND xã Pắc Ta     |
|     | Đường nội bản điểm TĐC Tát Xôm 1                                                                                                                                                                                                 | 2.300                 | -                  | 2.300                    | 1.610                       | UBND xã Trung Đồng |
|     | Đường nội bản điểm TĐC Trung Đồng                                                                                                                                                                                                | 1.500                 | -                  | 1.500                    | 1.050                       | UBND xã Trung Đồng |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tổng nhu cầu<br>kinh phí | Kinh phí đã<br>bố trí | Nhu cầu kinh<br>phí còn lại | Dự kiến bổ<br>trí vốn năm<br>2020 | Chủ đầu tư                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| A  | B                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1                        | 2                     | 3=1-2                       | 4                                 | 5                              |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND xã Phúc Khoa                                                                                                                                                                                                                                      | 1.050                    | -                     | 1.050                       | 250                               | UBND xã Phúc Khoa              |
|    | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nhà vệ sinh Trường PTDTBT THCS xã Hồ Mít                                                                                                                                                                                                             | 80                       | -                     | 80                          | 80                                | Trường PTDTBT THCS xã Hồ Mít   |
|    | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nhà vệ sinh Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít (điểm Suối Lỉnh)                                                                                                                                                                                              | 100                      | -                     | 100                         | 100                               | Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít     |
|    | Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Nà Pè - Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                        | 50                       | -                     | 50                          | 50                                | Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa |
|    | Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường trung tâm - Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                    | 100                      | -                     | 100                         | 100                               | Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa |
|    | Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Nà Pầu - Trường TH xã Thân Thuộc                                                                                                                                                                                                              | 70                       | -                     | 70                          | 70                                | Trường TH xã Thân Thuộc        |
|    | Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Nà Phát - Trường TH xã Nậm Cắn                                                                                                                                                                                                                | 50                       | -                     | 50                          | 50                                | Trường TH xã Nậm Cắn           |
|    | Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Hua Phường - Trường TH xã Nậm Cắn                                                                                                                                                                                                             | 80                       | -                     | 80                          | 80                                | Trường TH xã Nậm Cắn           |
|    | Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Cang A - Trường TH xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                  | 150                      | -                     | 150                         | 150                               | Trường TH xã Pắc Ta            |
| 2  | <b>Mua sắm trang thiết bị</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>1.085</b>             | <b>300</b>            | <b>785</b>                  | <b>700</b>                        |                                |
|    | Lắp đặt, vận hành thiết bị Hội nghị truyền hình V-Meeting và gửi nhận văn bản trên mạng thông tin điện rộng của Đảng cho Đảng ủy các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Uyên                                                                                                    | 1.085                    | 300                   | 785                         | 700                               | Văn phòng Huyện ủy             |
| IV | <b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                             | <b>21.127</b>            | <b>770</b>            | <b>20.357</b>               | <b>18.817</b>                     |                                |
| 1  | <i>Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng DBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng tạm; mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục;</i> | 21.127                   | 770                   | 20.357                      | 18.817                            |                                |
| a  | <i>Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục</i>                                                                                                                                                                                                   | 8.550                    | 770                   | 7.780                       | 6.240                             |                                |
| *  | <i>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</i>                                                                                                                                                                                                                       | 1.950                    | 770                   | 1.180                       | 1.080                             |                                |
|    | Nhà lớp học 03 phòng và tường rào trường Mầm non xã Trung Dũng, điểm trường Phiêng Phát, huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                          | 1.050                    | 420                   | 630                         | 570                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Tháo dỡ, lắp dựng nhà lớp học 03 phòng lắp ghép trường PTDTBT TH xã Hồ Mít, điểm trường Mít Nội huyện Tân Uyên                                                                                                                                                                   | 200                      | 150                   | 50                          | 50                                | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa trường PTDTBT TH xã Hồ Mít                                                                                                                                                                                                                                              | 350                      | 100                   | 250                         | 230                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa trường PTDTBT THCS xã Nậm Sò                                                                                                                                                                                                                                            | 350                      | 100                   | 250                         | 230                               | Phòng GD&ĐT                    |
| *  | <i>Công trình khởi công mới</i>                                                                                                                                                                                                                                                  | 6.600                    | -                     | 6.600                       | 5.160                             |                                |
|    | Nhà vệ sinh trường PTDTBT TH xã Hồ Mít, điểm trường Tháo A                                                                                                                                                                                                                       | 100                      | -                     | 100                         | 90                                | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                               | 900                      | -                     | 900                         | 720                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                                  | 1.000                    | -                     | 1.000                       | 770                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học xã Phúc Khoa                                                                                                                                                                                                                                  | 800                      | -                     | 800                         | 640                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học xã Trung Dũng                                                                                                                                                                                                                                 | 850                      | -                     | 850                         | 680                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                        | 1.000                    | -                     | 1.000                       | 770                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS TT Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                       | 1.000                    | -                     | 1.000                       | 770                               | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                                     | 950                      | -                     | 950                         | 720                               | Phòng GD&ĐT                    |
| b  | <i>Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục</i>                                                                                                                                                                                                       | 12.577                   | -                     | 12.577                      | 12.577                            |                                |
|    | Gói 1: Máy tính, máy in, tủ tài liệu                                                                                                                                                                                                                                             | 2.045                    | -                     | 2.045                       | 2.045                             | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Gói 2: Thiết bị đồng đúng mầm non                                                                                                                                                                                                                                                | 2.410                    | -                     | 2.410                       | 2.410                             | Phòng GD&ĐT                    |
|    | Gói 3: Bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bàn ghế hội đồng, bàn phòng tin, giá sách, bảng                                                                                                                                                                                      | 2.114                    | -                     | 2.114                       | 2.114                             | Phòng GD&ĐT                    |

| TT | Nội dung                                                           | Tổng nhu cầu<br>kinh phí | Kinh phí đã<br>bố trí | Nhu cầu kinh<br>phí còn lại | Dự kiến bố<br>trí vốn năm<br>2020 | Chủ đầu tư         |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| A  | B                                                                  | 1                        | 2                     | 3=1-2                       | 4                                 | 5                  |
|    | Gói 4: Tàng âm, loa đài, tivi, máy chiếu                           | 2.508                    | -                     | 2.508                       | 2.508                             | Phòng GD&ĐT        |
|    | Gói 5: Thiết bị dạy học, phòng học bộ môn                          | 1.500                    | -                     | 1.500                       | 1.500                             | Phòng GD&ĐT        |
|    | Gói 6: Trang thiết bị phụ trợ phòng lớp học (rèm cửa)              | 2.000                    | -                     | 2.000                       | 2.000                             | Phòng GD&ĐT        |
| V  | Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM             | 3.910                    | -                     | 3.910                       | 3.000                             |                    |
| I  | Kinh phí duy tu, bảo dưỡng                                         | 3.910                    | -                     | 3.910                       | 3.000                             |                    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Hua Puông xã Nậm Cắn        | 300                      | -                     | 300                         | 210                               | UBND xã Nậm Cắn    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Nà Phát xã Nậm Cắn          | 350                      | -                     | 350                         | 250                               | UBND xã Nậm Cắn    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Hua Cắn xã Nậm Cắn          | 250                      | -                     | 250                         | 180                               | UBND xã Nậm Cắn    |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Phiêng Phát 1 xã Trung Đồng | 200                      | -                     | 200                         | 140                               | UBND xã Trung Đồng |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Pắc Ngùa xã Trung Đồng      | 300                      | -                     | 300                         | 210                               | UBND xã Trung Đồng |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Cang A xã Pắc Ta            | 450                      | -                     | 450                         | 320                               | UBND xã Pắc Ta     |
|    | Nâng cấp đường nội đồng Nà Đông bản Nà Ủn                          | 560                      | -                     | 560                         | 390                               | UBND xã Pắc Ta     |
|    | Đường giao thông nội bản Hua Ngò                                   | 400                      | -                     | 400                         | 280                               | UBND xã Nậm Sỏ     |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Nà Lào xã Nậm Sỏ            | 600                      | -                     | 600                         | 420                               | UBND xã Nậm Sỏ     |
|    | Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Ít Luông xã Nậm Sỏ          | 500                      | -                     | 500                         | 350                               | UBND xã Nậm Sỏ     |
|    | Kinh phí còn lại phân bổ sau                                       |                          |                       |                             | 250                               |                    |

**PHỤ LỤC 06**

**Chi tiết giao dự toán chi ngân sách năm 2020\_Khối xã, thị trấn**

*(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện Tân Uyên)*

*DVT: Triệu đồng*

| STT      | Nội dung                                                                                           | TỔNG          | Thị trấn     | Phúc Khoa    | Pắc Ta       | Hố Mít       | Tà Mít       | Trung Đồng   | Thân Thuộc   | Mường Khoa   | Nậm Cắn      | Nậm Sô       | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|
| A        | B                                                                                                  | 1             | 2            | 3            | 4            | 5            | 6            | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12      |
|          | <b>TỔNG</b>                                                                                        | <b>52.862</b> | <b>6.948</b> | <b>4.355</b> | <b>5.279</b> | <b>4.575</b> | <b>3.889</b> | <b>5.399</b> | <b>4.140</b> | <b>5.531</b> | <b>4.322</b> | <b>8.102</b> |         |
| <b>A</b> | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                            | <b>52.724</b> | <b>6.945</b> | <b>4.342</b> | <b>5.266</b> | <b>4.560</b> | <b>3.874</b> | <b>5.386</b> | <b>4.127</b> | <b>5.516</b> | <b>4.309</b> | <b>8.077</b> |         |
| <b>I</b> | <b>Chi Quản lý hành chính (1)</b>                                                                  | <b>45.226</b> | <b>5.627</b> | <b>4.009</b> | <b>4.620</b> | <b>4.122</b> | <b>3.621</b> | <b>4.736</b> | <b>3.800</b> | <b>5.021</b> | <b>3.808</b> | <b>5.862</b> |         |
| <b>1</b> | <b>Chi QLNN</b>                                                                                    | <b>24.236</b> | <b>2.901</b> | <b>2.157</b> | <b>2.447</b> | <b>2.398</b> | <b>1.975</b> | <b>2.426</b> | <b>2.013</b> | <b>2.647</b> | <b>2.021</b> | <b>3.251</b> |         |
|          | - Quỹ lương biên chế                                                                               | 14.618        | 1.367        | 1.410        | 1.344        | 1.774        | 1.508        | 1.398        | 1.326        | 1.570        | 1.228        | 1.693        |         |
|          | - Quỹ lương CB ko CC                                                                               | 6.367         | 1.074        | 432          | 766          | 325          | 229          | 701          | 394          | 753          | 490          | 1.203        |         |
|          | - Hoạt động HĐND (đã bao gồm NQ 45)                                                                | 2.437         | 368          | 234          | 255          | 223          | 166          | 237          | 217          | 241          | 227          | 269          |         |
|          | - Chi khác (tủ sách pháp luật, CCHC, ban Thanh tra ND, giám sát CD, quy chế DC, TT học tập CD....) | 814           | 92           | 81           | 82           | 76           | 72           | 90           | 76           | 83           | 76           | 86           |         |
| <b>2</b> | <b>Chi Đảng</b>                                                                                    | <b>9.175</b>  | <b>1.294</b> | <b>796</b>   | <b>986</b>   | <b>727</b>   | <b>619</b>   | <b>1.056</b> | <b>813</b>   | <b>1.006</b> | <b>746</b>   | <b>1.132</b> |         |
|          | - Quỹ lương b/c                                                                                    | 2.394         | 258          | 203          | 252          | 274          | 232          | 236          | 219          | 275          | 193          | 252          |         |
|          | - Quỹ lương CB ko CC                                                                               | 1.735         | 304          | 114          | 192          | 117          | 71           | 239          | 107          | 204          | 104          | 283          |         |
|          | - Kinh phí Đảng                                                                                    | 5.046         | 732          | 479          | 542          | 336          | 316          | 581          | 487          | 527          | 449          | 597          |         |
|          | + Trong đó: Hỗ trợ đại hội đảng                                                                    | 1.923         | 295          | 211          | 188          | 130          | 123          | 199          | 211          | 183          | 187          | 196          |         |
| <b>3</b> | <b>Chi Đoàn thể</b>                                                                                | <b>7.448</b>  | <b>944</b>   | <b>638</b>   | <b>729</b>   | <b>595</b>   | <b>635</b>   | <b>801</b>   | <b>587</b>   | <b>894</b>   | <b>644</b>   | <b>981</b>   |         |
|          | - Quỹ lương b/c                                                                                    | 4.396         | 452          | 429          | 396          | 381          | 491          | 412          | 411          | 481          | 438          | 505          |         |
|          | - Quỹ lương CB ko CC                                                                               | 2.591         | 429          | 186          | 320          | 169          | 120          | 327          | 165          | 320          | 190          | 365          |         |
|          | - Chi khác (hỗ trợ chi hội ở các thôn, bản ĐBK, chi phân biện xã hội của MTTQ và các đoàn thể)     | 461           | 63           | 23           | 13           | 45           | 24           | 62           | 11           | 93           | 16           | 111          |         |
| <b>4</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                            | <b>4.367</b>  | <b>488</b>   | <b>418</b>   | <b>458</b>   | <b>402</b>   | <b>392</b>   | <b>453</b>   | <b>387</b>   | <b>474</b>   | <b>397</b>   | <b>498</b>   |         |
|          | - Kinh phí theo biên chế: 16 tr/biên chế/năm                                                       | 3.616         | 368          | 368          | 368          | 352          | 352          | 368          | 352          | 368          | 352          | 368          |         |
|          | + <i>Biên chế</i>                                                                                  | 226           | 23           | 23           | 23           | 22           | 22           | 23           | 22           | 23           | 22           | 23           |         |
|          | - Xã cách trung tâm huyện mỗi 10km cộng thêm 5 tr/xã/năm                                           | 90            | -            | 5            | 10           | 10           | 25           | 5            | 5            | 5            | 5            | 20           |         |
|          | + <i>Số km cách TT thị trấn</i>                                                                    | 164           | -            | 10           | 18           | 22           | 52           | 4            | 2            | 10           | 10           | 36           |         |
|          | - Mỗi bản hỗ trợ 5 triệu                                                                           | 635           | 120          | 45           | 80           | 40           | 15           | 80           | 30           | 75           | 40           | 110          |         |
|          | + <i>Số bản</i>                                                                                    | 127           | 24           | 9            | 16           | 8            | 3            | 16           | 6            | 15           | 8            | 22           |         |

| STT | Nội dung                                                                                        | TỔNG  | Thị trấn | Phúc Khoa | Pắc Ta | Hồ Mít | Tà Mít | Trung Đồng | Thân Thuộc | Mường Khoa | Nậm Căn | Nậm Sỏ | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------|--------|--------|--------|------------|------------|------------|---------|--------|---------|
|     | - Chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh | 26    |          |           |        |        |        |            |            | 26         |         |        |         |
| II  | 10% tiết kiệm chi TX                                                                            | 430   | 48       | 41        | 46     | 40     | 38     | 45         | 38         | 45         | 39      | 50     |         |
| III | Chi đảm bảo xã hội                                                                              | 2.238 | 518      | 53        | 356    | 154    | 75     | 332        | 106        | 167        | 270     | 207    |         |
| 1   | Lương hưu                                                                                       | 1.054 | 98       | -         | 172    | 103    | 26     | 193        | 48         | 51         | 218     | 145    |         |
| 2   | Nghị định 136                                                                                   | 380   | 38       | 38        | 38     | 38     | 38     | 38         | 38         | 38         | 38      | 38     |         |
|     | - Hoạt động của Hội đồng xét duyệt                                                              | 80    | 8        | 8         | 8      | 8      | 8      | 8          | 8          | 8          | 8       | 8      |         |
|     | - Chi cứu trợ đột xuất                                                                          | 300   | 30       | 30        | 30     | 30     | 30     | 30         | 30         | 30         | 30      | 30     |         |
| 3   | Kinh phí chúc thọ mừng thọ                                                                      | 164   | 54       | 7         | 18     | 5      | 3      | 13         | 12         | 30         | 6       | 16     |         |
| 4   | Kinh phí hội đồng khuyết tật theo thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH                                   | 80    | 8        | 8         | 8      | 8      | 8      | 8          | 8          | 8          | 8       | 8      |         |
| 5   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở                | 560   | 320      | -         | 120    | -      | -      | 80         | -          | 40         | -       | -      |         |
| IV  | Sự nghiệp văn hóa                                                                               | 2.807 | 454      | 77        | 92     | 63     | 38     | 111        | 53         | 93         | 61      | 1.765  |         |
| 1   | Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn                                                         | 759   | 126      | 59        | 86     | 59     | 38     | 87         | 47         | 89         | 53      | 115    |         |
|     | <i>Trong đó: Số bổ sung tăng thêm ngoài định mức</i>                                            | 318   | 70       | 42        | 49     | 25     | 23     | 31         | 30         | 5          | 37      | 6      |         |
| 2   | KP thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh    | 2.048 | 328      | 18        | 6      | 4      | -      | 24         | 6          | 4          | 8       | 1.650  |         |
| 2.1 | Nhà văn hóa xã                                                                                  | 300   | -        | -         | -      | -      | -      | -          | -          | -          | -       | 300    |         |
|     | - Nhà Văn hóa xã Nậm Sỏ                                                                         | 300   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 300    |         |
| 2.2 | Nhà văn hóa thôn/ bản                                                                           | 1.650 | 300      | -         | -      | -      | -      | -          | -          | -          | -       | 1.350  |         |
|     | - Nhà văn hóa bản Chạm Cá, thị trấn Tân                                                         | 150   | 150      |           |        |        |        |            |            |            |         | -      |         |
|     | - Nhà văn hóa bản Nà Nội Mông, thị trấn Tân Uyên                                                | 150   | 150      |           |        |        |        |            |            |            |         | -      |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Nà Lào, xã Nậm Sỏ                                                             | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Hua Cà, xã Nậm Sỏ                                                             | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Tho Ló, xã Nậm Sỏ                                                             | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Khăn Nọi, xã Nậm Sỏ                                                           | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Nậm Sỏ, xã Nậm Sỏ                                                             | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Hua Ít, xã Nậm Sỏ                                                             | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Hua Sỏ, xã Nậm Sỏ                                                             | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Nậm Đan, xã Nậm Sỏ                                                            | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |
|     | - Nhà Văn hóa bản Đán Tuyển, xã Nậm Sỏ                                                          | 150   |          |           |        |        |        |            |            |            |         | 150    |         |

| STT         | Nội dung                                                                                             | TỔNG       | Thị trấn   | Phúc Khoa | Pắc Ta    | Hồ Mít    | Tà Mít    | Trung Đồng | Thân Thuộc | Mường Khoa | Nậm Cắn   | Nậm Sô    | Ghi chú                                                    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|------------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------|
| 2.3         | Hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa thôn bản (2 triêu/đội)                                              | 98         | 28         | 18        | 6         | 4         | -         | 24         | 6          | 4          | 8         | -         |                                                            |
|             | + Số đội                                                                                             | 49         | 14         | 9         | 3         | 2         |           | 12         | 3          | 2          | 4         |           |                                                            |
| <b>V</b>    | <b>Chi an ninh</b>                                                                                   | <b>241</b> | <b>105</b> | <b>10</b> | <b>10</b> | <b>10</b> | <b>5</b>  | <b>10</b>  | <b>5</b>   | <b>10</b>  | <b>5</b>  | <b>10</b> |                                                            |
| 1           | Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU | 80         | 5          | 10        | 10        | 10        | 5         | 10         | 5          | 10         | 5         | 10        | -                                                          |
|             | + Kinh phí thực hiện công tác phòng chống ma túy                                                     | 50         | 5          | 5         | 5         | 5         | 5         | 5          | 5          | 5          | 5         | 5         |                                                            |
|             | + Kinh phí thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh trật tự                         | 30         |            | 5         | 5         | 5         |           | 5          |            | 5          |           | 5         |                                                            |
| 2           | Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã                                                              | 61         |            |           |           |           |           |            |            |            |           |           | Phân bổ chi tiết sau khi có đủ các điều kiện theo quy định |
| 3           | Kinh phí quản lý đô thị                                                                              | 50         | 50         |           |           |           |           |            |            |            |           |           |                                                            |
| 4           | Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự đô thị                                                              | 50         | 50         |           |           |           |           |            |            |            |           |           |                                                            |
| <b>VI</b>   | <b>Chi quốc phòng</b>                                                                                | <b>542</b> | <b>47</b>  | <b>26</b> | <b>36</b> | <b>20</b> | <b>11</b> | <b>31</b>  | <b>19</b>  | <b>29</b>  | <b>20</b> | <b>42</b> |                                                            |
| 1           | Huấn luyện dân quân tự vệ                                                                            | 281        | 47         | 26        | 36        | 20        | 11        | 31         | 19         | 29         | 20        | 42        |                                                            |
| 2           | Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP                  | 261        |            |           |           |           |           |            |            |            |           |           | Phân bổ chi tiết sau khi có đủ các điều kiện theo quy định |
| <b>VII</b>  | <b>Chi khác ngân sách</b>                                                                            | <b>580</b> | <b>80</b>  | <b>60</b> | <b>40</b> | <b>85</b> | <b>20</b> | <b>55</b>  | <b>40</b>  | <b>85</b>  | <b>40</b> | <b>75</b> |                                                            |
| 1           | Ban chỉ đạo công tác tôn giáo theo QĐ 184, HD 01                                                     | 270        | 45         | 25        | -         | 65        | -         | 35         | -          | 45         | -         | 55        |                                                            |
| 2           | Kinh phí thi đua khen thưởng                                                                         | 200        | 20         | 20        | 20        | 20        | 20        | 20         | 20         | 20         | 20        | 20        |                                                            |
| 3           | Ban chỉ đạo kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản                                                  | 110        | 15         | 15        | 20        | -         | -         | -          | 20         | 20         | 20        | -         |                                                            |
| <b>VIII</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                            | <b>660</b> | <b>66</b>  | <b>66</b> | <b>66</b> | <b>66</b> | <b>66</b> | <b>66</b>  | <b>66</b>  | <b>66</b>  | <b>66</b> | <b>66</b> |                                                            |
| <b>B</b>    | <b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>                                                            | <b>138</b> | <b>3</b>   | <b>13</b> | <b>13</b> | <b>15</b> | <b>15</b> | <b>13</b>  | <b>13</b>  | <b>15</b>  | <b>13</b> | <b>25</b> |                                                            |
| 1           | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án 1 (Chương trình 30a)                                   | 38         | 3          | 3         | 3         | 5         | 5         | 3          | 3          | 5          | 3         | 5         |                                                            |
| 1.1         | Vốn sự nghiệp                                                                                        | 38         | 3          | 3         | 3         | 5         | 5         | 3          | 3          | 5          | 3         | 5         |                                                            |

| STT | Nội dung                                                                                        | TỔNG | Thị trấn | Phúc Khoa | Pắc Ta | Hố Mít | Tà Mít | Trung Đồng | Thân Thuộc | Mường Khoa | Nậm Cắn | Nậm Sô | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-----------|--------|--------|--------|------------|------------|------------|---------|--------|---------|
|     | - Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | 38   | 3        | 3         | 3      | 5      | 5      | 3          | 3          | 5          | 3       | 5      |         |
|     | + Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã                                                          | 38   | 3        | 3         | 3      | 5      | 5      | 3          | 3          | 5          | 3       | 5      |         |
| 2   | Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                                        | 100  | -        | 10        | 10     | 10     | 10     | 10         | 10         | 10         | 10      | 20     | -       |
| 2.1 | Vốn sự nghiệp                                                                                   | 100  | -        | 10        | 10     | 10     | 10     | 10         | 10         | 10         | 10      | 20     |         |
| a   | Kinh phí hoạt động quản lý chương trình                                                         | 100  |          | 10        | 10     | 10     | 10     | 10         | 10         | 10         | 10      | 20     |         |

**Ghi chú:**

\* Nguyên tắc phân bổ dự toán: Đối với kinh phí theo biên chế của các xã, thị trấn: Cấp đủ kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, dự trên hệ số lương hiện hưởng, dự kiến nâng lương trong năm và hệ số 2,34 đối với biên chế chưa có mặt, theo mức lương cơ sở 1.490 trđ. Đối với định mức chi thường xuyên, trên cơ sở định mức UBND tỉnh quy định sau khi trừ đi số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 và các nhiệm vụ đặc thù, cụ thể như sau: 16 trđ/ biên chế giao, xã cách trung tâm huyện từ mỗi 10km trở lên hỗ trợ thêm 5 trđ/xã/năm và hỗ trợ thêm mỗi bản 5 trđ/bản. Ngoài ra, các nhiệm vụ đặc thù hỗ trợ theo khả năng cân đối của huyện.

(1) Đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; cấp thôn, bản, tổ dân phố (không bao gồm chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp); trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; các khoản chi hành chính; chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; chi hoạt động của ban thanh tra nhân dân xã (5 triệu đồng/ban/năm); chi hoạt động của tổ hòa giải xã; kinh phí xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật hàng năm (2 triệu đồng/xã/năm); Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" số 121/2017/TT-BTC (UBMTTQ cấp xã: 20 trđ/ xã thuận lợi, 25trđ/ xã ĐBKK; Khu dân cư: trên 300 hộ dân là 5 trđ, 100-300 hộ dân là 4,5 trđ, dưới 100 hộ dân là 4 trđ); Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ cho Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận xã, phường; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã; kinh phí hoạt động của IIDND cấp xã theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (nếu có); kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí phục vụ hoạt động cải cách hành chính, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo qui định của pháp luật; hỗ trợ chức danh Trưởng ban, Phó trưởng ban HĐND xã, thị trấn hoạt động kiêm nhiệm theo Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Kinh phí hội đồng khuyết tật theo thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH.